





ARCHIMEDES

HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

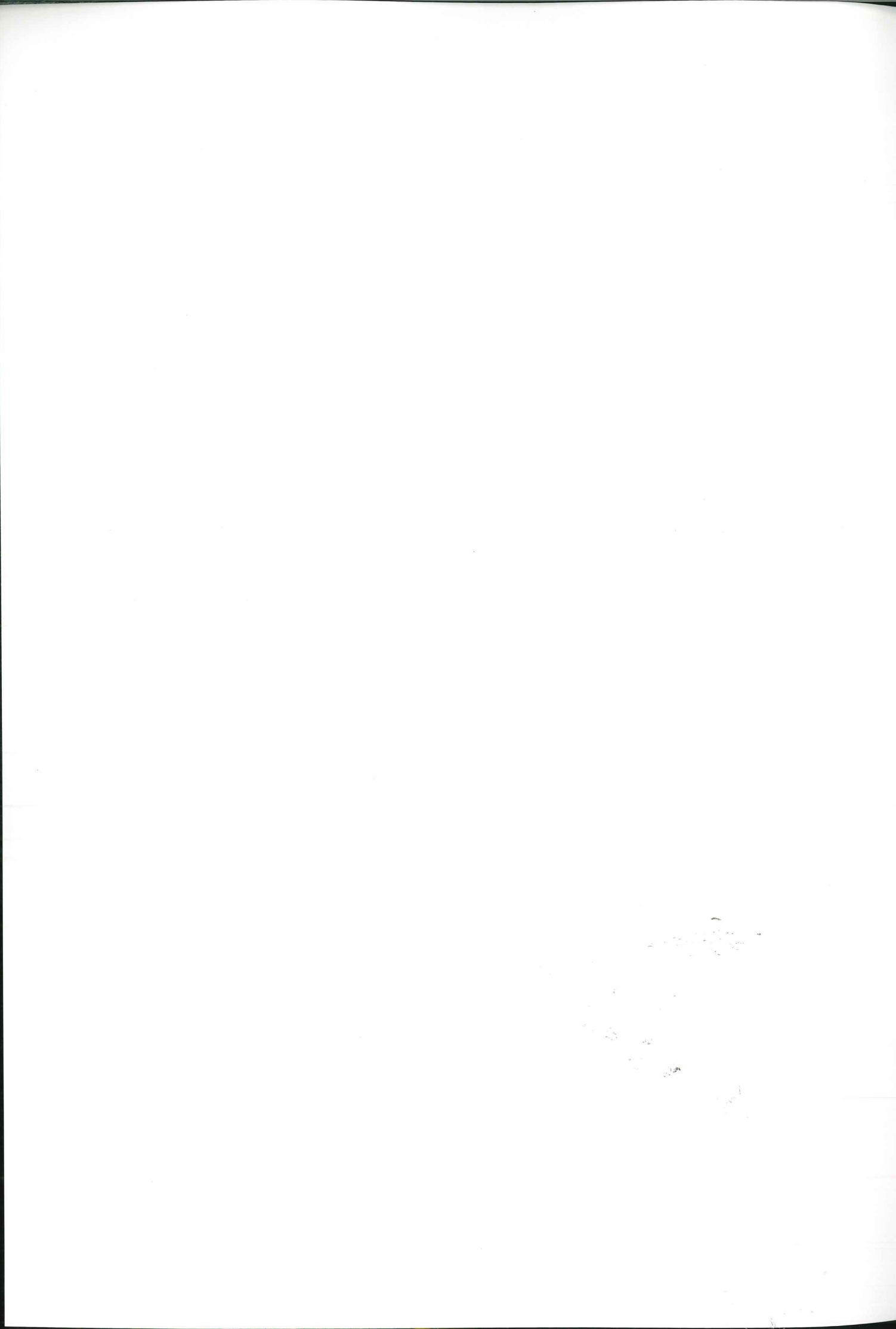
LỚP

4

Quyển 2



LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2023



MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 13. TRUNG BÌNH CỘNG	5
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	5
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	5
VÍ DỤ	5
LUYỆN TẬP	7
CHUYÊN ĐỀ 14. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ	9
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	9
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	9
VÍ DỤ	9
LUYỆN TẬP	10
CHUYÊN ĐỀ 15. THỐNG KÊ, XÁC SUẤT	12
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	12
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	12
VÍ DỤ	12
LUYỆN TẬP	14
PHIẾU TỰ LUYỆN 4	18
CHUYÊN ĐỀ 16. PHÂN SỐ	19
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	19
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	19
VÍ DỤ	19
LUYỆN TẬP	20
CHUYÊN ĐỀ 17. SO SÁNH PHÂN SỐ	22
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	22
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	22
VÍ DỤ	22
LUYỆN TẬP	23
CHUYÊN ĐỀ 18. CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ	26
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	26
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	26
VÍ DỤ	26
LUYỆN TẬP	27
CHUYÊN ĐỀ 19. CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)	29
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ.....	29
TÓM TẮT LÝ THUYẾT	29
VÍ DỤ	29
LUYỆN TẬP	31
PHIẾU TỰ LUYỆN 5	34
CHUYÊN ĐỀ 20. GIÁ TRỊ PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ	35

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	35
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	35
VÍ DỤ.....	35
LUYỆN TẬP.....	36
CHUYÊN ĐỀ 21. TÌM MỘT SỐ KHI BIẾT GIÁ TRỊ PHẦN SỐ CỦA SỐ ĐÓ.....	38
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	38
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	38
VÍ DỤ.....	38
LUYỆN TẬP.....	40
CHUYÊN ĐỀ 22. TỈ SỐ. BÀI TOÁN TỔNG TỈ, HIỆU TỈ.....	43
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	43
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	43
VÍ DỤ.....	43
LUYỆN TẬP.....	45
CHUYÊN ĐỀ 23. BÀI TOÁN CƠ BẢN VỀ PHẦN SỐ	47
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	47
VÍ DỤ.....	47
LUYỆN TẬP.....	48
PHIẾU TỰ LUYỆN 6.....	50
CHUYÊN ĐỀ 24. TÍNH NGƯỢC	51
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	51
TÓM TẮT LÝ THUYẾT.....	51
VÍ DỤ.....	51
LUYỆN TẬP.....	53
PHIẾU CUỐI TUẦN 19	55
PHIẾU CUỐI TUẦN 20	57
PHIẾU CUỐI TUẦN 21	59
PHIẾU CUỐI TUẦN 22	61
PHIẾU CUỐI TUẦN 23	63
PHIẾU CUỐI TUẦN 24	65
PHIẾU CUỐI TUẦN 25	67
PHIẾU CUỐI TUẦN 26	69
PHIẾU CUỐI TUẦN 27	71
PHIẾU CUỐI TUẦN 28.....	73
PHIẾU CUỐI TUẦN 29.....	75
PHIẾU CUỐI TUẦN 30.....	77
PHIẾU CUỐI TUẦN 31	79
PHIẾU CUỐI TUẦN 32	81
PHIẾU CUỐI TUẦN 33	83
PHIẾU CUỐI TUẦN 34	85
PHIẾU CUỐI TUẦN 35	87

CHUYÊN ĐỀ 13. TRUNG BÌNH CỘNG

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Vẽ và giải toán bằng sơ đồ đoạn thẳng
- Thực hiện 4 phép tính với số tự nhiên

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Tìm trung bình cộng (TBC) của các số đã biết
- Tìm trung bình cộng của một dãy số cách đều
- Bài toán nhiều hơn, ít hơn hoặc bằng trung bình cộng

VÍ DỤ

13.1. Bảng sau ghi cân nặng của bốn bạn học sinh:

Bạn	Mia	Jenny	John	Tom
Cân nặng	36 kg	39 kg	42 kg	43 kg

Hỏi trung bình mỗi bạn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài làm:

Trung bình mỗi bạn nặng số ki-lô-gam là:

$$(36 + 39 + 42 + 43) : 4 = 40 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 40 kg

13.2. Trung bình cộng của ba số là 9, nếu thêm số thứ tư thì trung bình cộng của bốn số là 11. Tìm số thứ tư.

Bài làm:

Tổng ba số là: $9 \times 3 = 27$

Tổng của bốn số là: $11 \times 4 = 44$

Số thứ tư là: $44 - 27 = 17$

Đáp số: 17

13.3. Cho dãy số 2; 4; 6; 8; ...; 20. Tìm trung bình cộng của các số trong dãy số đó.

Bài làm:

Vì dãy số trên là dãy số cách đều nên trung bình cộng các số hạng của dãy là:

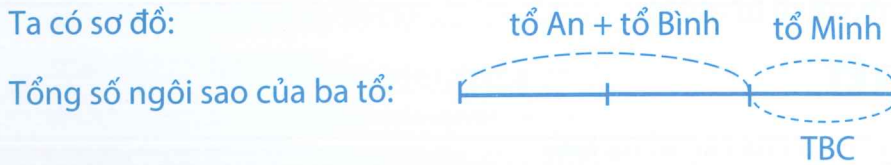
$$(2 + 20) : 2 = 11$$

Đáp số: 11

13.4. Tổ bạn An được thưởng 24 ngôi sao, tổ bạn Bình được thưởng 28 ngôi sao. Tổ bạn Minh được thưởng số ngôi sao bằng trung bình cộng số ngôi sao của ba tổ. Hỏi tổ bạn Minh được thưởng bao nhiêu ngôi sao?

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Hai lần trung bình cộng số ngôi sao của ba tổ là: $24 + 28 = 52$ (ngôi sao)

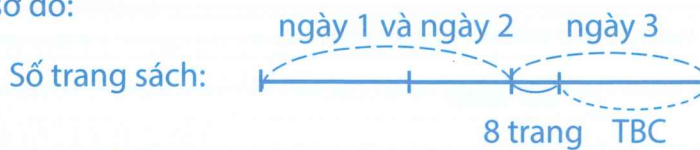
Số ngôi sao của tổ bạn Minh là: $52 : 2 = 26$ (ngôi sao)

Đáp số: 26 ngôi sao

13.5. An đọc xong một quyển truyện trong ba ngày. Ngày thứ nhất An đọc 39 trang, ngày thứ hai đọc 41 trang, ngày thứ ba đọc nhiều hơn trung bình cộng của cả ba ngày là 8 trang. Hỏi quyển truyện đó dày bao nhiêu trang?

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Hai lần trung bình cộng số trang An đọc trong cả ba ngày là: $39 + 41 + 8 = 88$ (trang)

Trung bình mỗi ngày An đọc số trang là: $88 : 2 = 44$ (trang)

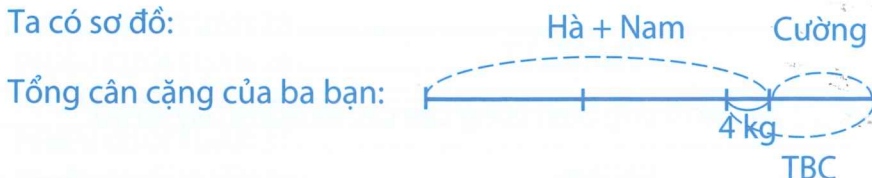
Quyển truyện đó dày số trang là: $44 \times 3 = 132$ (trang)

Đáp số: 132 trang

13.6. Đầu năm học nhà trường kiểm tra sức khỏe của học sinh. Bạn Hà nặng 36 kg, bạn Nam nặng 34 kg. Bạn Cường có số cân nặng kém trung bình cộng số cân nặng của ba bạn là 4 kg. Hỏi bạn Cường cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Hai lần trung bình cộng cân nặng của ba bạn là: $36 + 34 - 4 = 66$ (kg)

Trung bình cộng số cân nặng của ba bạn là: $66 : 2 = 33$ (kg)

Cân nặng của Cường là: $33 - 4 = 29$ (kg)

Đáp số: 29 kg

LUYỆN TẬP

13.1. Số đo chiều cao của 5 học sinh lần lượt là: 147 cm, 14 dm, 139 cm, 146 cm, 143 cm. Hỏi trung bình số đo chiều cao của 5 học sinh đó là bao nhiêu xăng-ti-mét?

13.2. Một nhà máy ngày thứ nhất sản xuất được 270 sản phẩm, nhiều hơn ngày thứ hai 18 sản phẩm và ít hơn ngày thứ ba 36 sản phẩm. Hỏi trung bình mỗi ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm?

13.3. Có 5 xe ô tô chở thóc, trong đó có 3 xe, mỗi xe chở được 5 000 kg thóc và 2 xe, mỗi xe chở được 4 500 kg. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu tạ thóc?

13.4. Biết trung bình cộng của bốn số là 3 200. Hỏi nếu thêm số thứ năm là 3 000 thì trung bình cộng của năm số là bao nhiêu?

13.5. Biết tuổi trung bình của 32 học sinh trong lớp là 9 tuổi. Nếu tính cả cô giáo thì tuổi trung bình của cô và 32 học sinh là 10 tuổi. Hỏi cô giáo bao nhiêu tuổi?

13.6. Hiện nay, trung bình số tuổi của bố, mẹ và Hoa là 30 tuổi. Nếu không tính tuổi bố thì trung bình cộng số tuổi của mẹ và Hoa là 23 tuổi. Tính tuổi bố hiện nay.

13.7. Gia đình Hải có 4 người nhưng chỉ có bố và mẹ đi làm. Lương tháng của mẹ là 15 000 000 đồng, lương của bố gấp đôi lương của mẹ. Mỗi tháng gia đình Hải đều để dành được 20 000 000 đồng. Hỏi:

a) Mỗi tháng trung bình mỗi người đã tiêu bao nhiêu tiền?

b) Nếu Hải có thêm một người em nữa và mẹ vẫn để dành như trước thì số tiền tiêu trung bình hàng tháng của mỗi người sẽ giảm đi bao nhiêu tiền?

13.8. Tìm trung bình cộng của các dãy số sau:

a) 3; 4; 5; 6; ... ; 98; 99

b) 12; 15; 18; ... ; 2 019; 2 022

13.9. Tính trung bình cộng của các số lẻ nhỏ hơn 1 000.

13.10. Biết trung bình cộng của ba số tự nhiên liên tiếp bằng 126. Tìm ba số đó.

13.11. Biết tổng của ba số chẵn liên tiếp bằng 444. Tìm ba số đó.

13.12. Biết tổng của năm số lẻ liên tiếp bằng 975. Tìm năm số đó.

13.13. Tết Thiếu nhi, mẹ mua cho ba anh em: một cuốn sách, một bộ Lego và một bộ quần áo. Biết rằng, cuốn sách có giá là 340 000 đồng, bộ Lego là 560 000 đồng và giá tiền bộ quần áo bằng trung bình cộng số tiền cả ba món. Hỏi mẹ đã mua hết bao nhiêu tiền?

13.14. Hướng ứng phong trào bảo vệ môi trường, lớp 4A thu gom chai nhựa đã qua sử dụng. Tổ một thu được 142 chai và nhiều hơn tổ hai 26 chai, tổ ba thu được bằng trung bình cộng số chai của cả ba tổ. Hỏi lớp 4A thu được tất cả bao nhiêu chai nhựa?

13.15. Ba bạn Thủy, Hiền, Hoà cùng nhau đi hiệu sách để chuẩn bị đồ dùng cho năm học mới. Thủy mua 30 nhãn vở, Hiền mua 20 nhãn vở, số nhãn vở Hoà mua ít hơn trung bình cộng số nhãn vở của cả ba bạn là 6 cái. Hỏi Hoà mua bao nhiêu nhãn vở?

13.16. Lan gấp được 14 ngôi sao, Mai gấp được 12 ngôi sao, Chi gấp được ít hơn trung bình cộng số ngôi sao cả ba bạn là 2 ngôi sao. Hỏi Chi gấp được bao nhiêu ngôi sao?

13.17. Bốn bạn An, Bình, Chi, Dũng góp tiền chung để mua sách. An góp 120 000 đồng, Bình góp 150 000 đồng, Chi góp nhiều hơn An 50 000 đồng, Dũng góp kém mức trung bình cộng của cả bốn bạn là 20 000 đồng. Tính tổng số tiền mà bốn bạn góp được.

13.18. Ba bạn An, Nam, Nghĩa cùng thi giải câu đố. Trong cùng một thời gian, An giải được 12 câu, Nam giải được 15 câu, Nghĩa giải được nhiều hơn mức trung bình của cả ba bạn là 3 câu. Hỏi bạn Nghĩa giải được bao nhiêu câu đố?

13.19. Vườn nhà bác Phi trồng ba loại cây: cam, bưởi, chanh. Trong đó có 25 cây cam và 21 cây bưởi, số cây chanh nhiều hơn trung bình cộng của cả ba loại cây là 4 cây. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây chanh?

13.20. Một đội có ba xe chở hàng, xe thứ nhất chở được 45 tạ và chở ít hơn xe thứ hai 10 tạ. Trung bình cộng số hàng cả ba xe chở được ít hơn số hàng của xe thứ ba là 6 tạ. Hỏi cả ba xe chở được bao nhiêu tạ hàng?

CHUYÊN ĐỀ 14. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thực hiện 4 phép tính với số tự nhiên

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Các bước giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị (dạng 1):

Bước 1: Tìm giá trị một phần – rút về đơn vị (thực hiện phép chia)

Bước 2: Tìm giá trị nhiều phần như thế (thực hiện phép nhân)

Các bước giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị (dạng 2):

Bước 1: Tìm giá trị một phần – rút về đơn vị (thực hiện phép chia)

Bước 2: Tìm số phần – số đơn vị (thực hiện phép chia)

VÍ DỤ

14.1. Có 448 kg táo được đựng đều vào 8 thùng. Hỏi 6 thùng như thế có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam táo?

Tóm tắt:

8 thùng: 448 kg táo

6 thùng: ... kg táo

Bài làm:

Một thùng đựng được số táo là: $448 : 8 = 56$ (kg)

6 thùng có tất cả số ki-lô-gam táo là: $56 \times 6 = 336$ (kg)

Đáp số: 336 kg táo

14.2. May 5 bộ quần áo như nhau hết 15 m vải. Hỏi có 2 100 m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế?

Tóm tắt:

5 bộ: 15 m vải

... bộ: 2 100 m vải

Bài làm:

Một bộ quần áo phải dùng hết số vải là: $15 : 5 = 3$ (m)

Số bộ quần áo may được là: $2\ 100 : 3 = 700$ (bộ)

Đáp số: 700 bộ

LUYỆN TẬP

14.1. Một xưởng may làm được 981 bộ quần áo trong 9 ngày. Hỏi trong 3 ngày xưởng may làm được bao nhiêu bộ quần áo? Biết năng suất làm việc mỗi ngày là như nhau.

14.2. Hùng có 8 hộp bánh như nhau, đựng tổng cộng 96 cái bánh. Hùng đã ăn hết 2 hộp. Hỏi Hùng còn lại bao nhiêu cái bánh?

14.3. Lúc đầu có 11 xe tải chở tổng cộng 594 tạ hàng vào kho, sau đó có thêm 3 xe nữa cũng chở hàng vào kho. Hỏi có tất cả bao nhiêu tạ hàng được chở vào kho? Biết mỗi xe chở số hàng như nhau.

14.4. Mua 4 đôi dép hết 240 000 đồng, mua 3 đôi giày vải hết 375 000 đồng. Hỏi mua 3 đôi dép và 1 đôi giày vải cùng loại hết bao nhiêu tiền?

14.5. Cô giáo mua 6 gói kẹo như nhau được 240 cái kẹo. Cô lấy 4 gói chia đều cho các bạn trong lớp 4A, mỗi bạn được 5 cái kẹo. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu bạn?

14.6. Có 2 đoàn xe chở xi măng vào kho, đoàn xe thứ nhất có 9 xe, đoàn xe thứ hai có 6 xe. Đoàn xe thứ nhất chở nhiều hơn đoàn xe thứ hai 222 bao xi măng. Hỏi mỗi đoàn xe chở bao nhiêu bao xi măng? Biết mỗi xe chở số bao xi măng như nhau.

14.7. Lan chia hết 72 viên kẹo cho Hồng và Huệ. Mỗi lần chia, Lan cho Hồng 4 viên và cho Huệ 5 viên. Hỏi mỗi bạn Hồng, Huệ nhận được bao nhiêu viên kẹo?

14.8. Để cưa một khúc gỗ thành 7 đoạn phải mất 48 phút. Hỏi muốn cưa khúc gỗ đó thành 4 đoạn phải mất bao nhiêu phút? Biết thời gian mỗi lần cưa là như nhau.

14.9. Có 42 học sinh xếp thành 3 hàng đều nhau. Hỏi có 294 học sinh thì xếp được bao nhiêu hàng như thế?

14.10. Người ta trồng 240 cây hoa trong 4 luống, mỗi luống có 3 hàng. Hỏi có 720 cây hoa thì trồng được bao nhiêu hàng?

14.11. Một cửa hàng nhập về 850 kg đường. Sau khi bán 694 kg thì số đường còn lại được đóng đều vào các túi. Biết rằng cứ 10 kg đường thì đóng được 5 túi. Hỏi cửa hàng đóng được bao nhiêu túi đường?

14.12. Nam có 65 000 đồng mua được 5 quyển truyện tranh. Dũng có nhiều hơn Nam 26 000 đồng. Hỏi Dũng mua được bao nhiêu quyển truyện tranh? Biết giá tiền các quyển truyện tranh bằng nhau.

14.13. Để chuẩn bị cho một hội nghị người ta kê 15 hàng ghế đủ chỗ cho 180 người ngồi. Trên thực tế có 204 người đến dự. Hỏi phải kê thêm bao nhiêu hàng ghế nữa? Biết rằng mỗi hàng ghế có số chỗ ngồi như nhau.

14.14. Học sinh lớp 4C tham gia trồng cây, dự định cứ 5 học sinh thì trồng 25 cây. Nhưng thực tế mỗi học sinh lại trồng nhiều hơn nhiệm vụ được giao 2 cây nên tổng số cây trồng được là 217 cây. Hỏi lớp 4C có bao nhiêu học sinh?

14.15. Biết rằng cứ 5 gói thạch như nhau thì đếm được 150 cái. Hỏi muốn chia cho 40 em nhỏ, mỗi em 6 cái thạch phải mua tất cả bao nhiêu gói thạch?

14.16. Một tổ công nhân mỗi ngày sản xuất được 770 sản phẩm. Nếu thêm vào tổ 3 công nhân nữa thì mỗi ngày tổ sẽ sản xuất được 875 sản phẩm. Hỏi lúc đầu, tổ công nhân đó có bao nhiêu người? Biết năng suất làm việc của mỗi người là như nhau.

14.17. Một cửa hàng có một số thùng sơn như nhau chứa tổng cộng 1 080 lít sơn. Cửa hàng đã bán 5 thùng sơn thì còn lại 990 lít sơn. Hỏi lúc đầu, cửa hàng có bao nhiêu thùng sơn?

14.18. Một đoàn học sinh đi tham quan bằng ô tô. Đến lúc đi, có 12 học sinh vắng mặt nên mỗi xe chở ít hơn 2 học sinh so với dự định. Biết rằng tổng số học sinh đã đi tham quan là 228 học sinh. Hỏi thực tế lúc đi, mỗi xe chở bao nhiêu học sinh?

14.19. Jenny chia đều 120 sticker vào một số túi giấy. Mỗi túi Jenny lấy ra 5 sticker để trang trí. Lúc này, trong các túi còn lại tất cả là 95 sticker. Hỏi lúc đầu, mỗi túi có bao nhiêu sticker?

14.20. Từ 10 hộp bút màu giống hệt nhau, mỗi hộp Andy đều rút ra 3 chiếc bút. Andy thấy rằng số bút màu còn lại trong các hộp đúng bằng số bút trong 8 hộp nguyên. Hỏi lúc đầu, mỗi hộp bút màu có bao nhiêu chiếc bút?

CHUYÊN ĐỀ 15. THỐNG KÊ, XÁC SUẤT

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thu thập, phân loại, ghi chép số liệu
- Đọc bảng số liệu
- Nhận biết được khả năng xảy ra của một sự kiện

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Dữ liệu là những thông tin, sự kiện, có thể là số, chữ, hình ảnh,....
- Người ta thường dùng bảng bao gồm các hàng và cột để ghi lại các dữ kiện và số liệu. Bên cạnh đó người ta còn dùng biểu đồ để tổng hợp, tóm tắt các dữ liệu.
- Làm quen với việc kiểm đếm số lần xuất hiện của một sự kiện.
- Đọc được số liệu và phân tích số liệu, biết cách so sánh, tính trung bình cộng từ các số liệu đã cho.

VÍ DỤ

15.1. Cho dãy số liệu về cân nặng (tính theo đơn vị kg) của các bạn tổ I của lớp 4A trong một buổi kiểm tra sức khỏe cuối năm như sau:

40; 43; 45; 48; 44; 45; 39; 40.

- Hỏi tổ I của lớp 4A có bao nhiêu bạn?
- Tính trung bình cộng cân nặng các bạn tổ I của lớp 4A.
- Tính trung bình cộng cân nặng của ba bạn nặng nhất trong tổ I của lớp 4A.

Bài làm:

a) Tổ I của lớp 4A có 8 bạn.

b) Tổng cân nặng của 8 bạn là: $40 + 43 + 45 + 48 + 44 + 45 + 39 + 40 = 344$ (kg)

Trung bình cộng cân nặng của các bạn tổ I là: $344 : 8 = 43$ (kg).

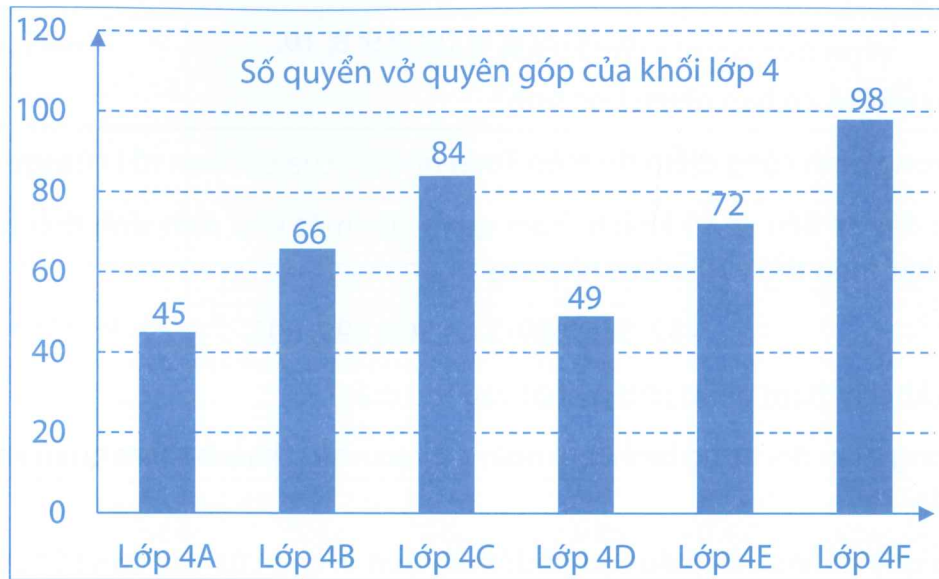
c) Ba bạn nặng nhất có cân nặng là: 45 kg, 45 kg, 48 kg.

Trung bình cộng cân nặng của ba bạn nặng nhất là:

$$(45 + 48 + 45) : 3 = 46 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 8 bạn; b) 43 kg; c) 46 kg

15.2. Biểu đồ dưới đây cho biết số quyển vở khối Bốn của một trường Tiểu học đã quyên góp cho các bạn vùng cao.



Quan sát biểu đồ trên và trả lời câu hỏi:

- Trung bình mỗi lớp quyên góp được bao nhiêu quyển vở?
- Có bao nhiêu lớp quyên góp trên 60 quyển vở?

Bài làm:

a) Tổng số vở quyên góp khối Bốn là: $45 + 66 + 84 + 49 + 72 + 98 = 414$ (quyển vở)

Trung bình mỗi lớp quyên góp được số quyển vở là: $414 : 6 = 69$ (quyển vở)

b) Các lớp quyên góp trên 60 quyển vở là: lớp 4B, 4C, 4E, 4F.

Vậy có 4 lớp quyên góp trên 60 quyển vở.

Đáp số: a) 69 quyển vở; b) 4 lớp

15.3. Trong hộp bút của Hoa có 1 bút mực, 1 bút chì, 1 bút bi, 1 bút xóa. Viết tất cả các sự kiện có thể xảy ra nếu Hoa lấy ngẫu nhiên cùng lúc hai cái bút trong hộp bút đó.

Bài làm:

Các sự kiện có thể xảy ra là:

- + 1 bút mực, 1 bút chì
- + 1 bút mực, 1 bút bi
- + 1 bút mực, 1 bút xóa
- + 1 bút chì, 1 bút bi
- + 1 bút chì, 1 bút xóa
- + 1 bút bi, 1 bút xóa

LUYỆN TẬP

15.1. Cho dãy số liệu về điểm thi môn Toán học kì I của các bạn tổ I của lớp 4A:

8; 10; 8; 9; 9; 10; 9; 9; 8; 10.

- Hỏi tổ I lớp 4A có bao nhiêu học sinh?
- Tính trung bình cộng điểm thi môn Toán học kì I của các bạn tổ I của lớp 4A.

15.2. Cho dãy số liệu về số khách tham quan của một khu dịch sinh thái từ thứ Hai đến Chủ nhật theo thứ tự lần lượt như sau:

432; 567; 689; 512; 568; 799; 801.

- Hỏi số khách tham quan nhiều nhất vào thứ mấy?
- Hỏi trong tuần đó, trung bình mỗi ngày có bao nhiêu khách tham quan khu du lịch sinh thái đó?

15.3. Cho dãy số liệu về chiều cao (tính theo đơn vị cm) của các bạn tổ I của lớp 4A trong một buổi kiểm tra sức khỏe đầu năm như sau:

132; 137; 134; 132; 135; 140; 138; 140.





- Hỏi tổ I lớp 4A có bao nhiêu học sinh?
- Tính trung bình cộng chiều cao các bạn tổ I của lớp 4A.

15.4. Cho dãy số liệu về số cuốn sách các lớp khối Bốn của một trường Tiểu học quyền góp cho các bạn vùng cao:

35; 34; 23; 48; 56; 87; 32; 45; 31; 49.

- Khối Bốn trường Tiểu học đó có bao nhiêu lớp?
- Tính trung bình cộng số cuốn sách của các lớp khối Bốn quyền góp.
- Có bao nhiêu lớp quyền góp nhiều hơn trung bình cộng số cuốn sách của khối Bốn?






15.5. Bảng dưới đây thể hiện số lượng mỗi loại xe trong bãi đỗ xe.

Xe ô tô	
Xe máy	
Xe đạp điện	
Xe đạp	

Mỗi hình tròn tượng trưng cho 5 chiếc xe.

- Có bao nhiêu chiếc xe máy trong bãi đỗ xe đó?
- Loại xe nào có số lượng ít nhất trong bãi đỗ xe đó?
- Số xe máy nhiều hơn số xe ô tô là bao nhiêu chiếc xe?

15.6. Bảng số liệu dưới đây cho biết số chiếc kem ốc quế bán ra tại một cửa hàng trong một ngày.

Các loại kem	Số kem được bán ra trong một ngày
Kem vị vani	
Kem vị sô-cô-la	
Kem vị dâu	
Kem vị sầu riêng	
Kem vị xoài	



Mỗi  ứng với 5 chiếc kem ốc quế.

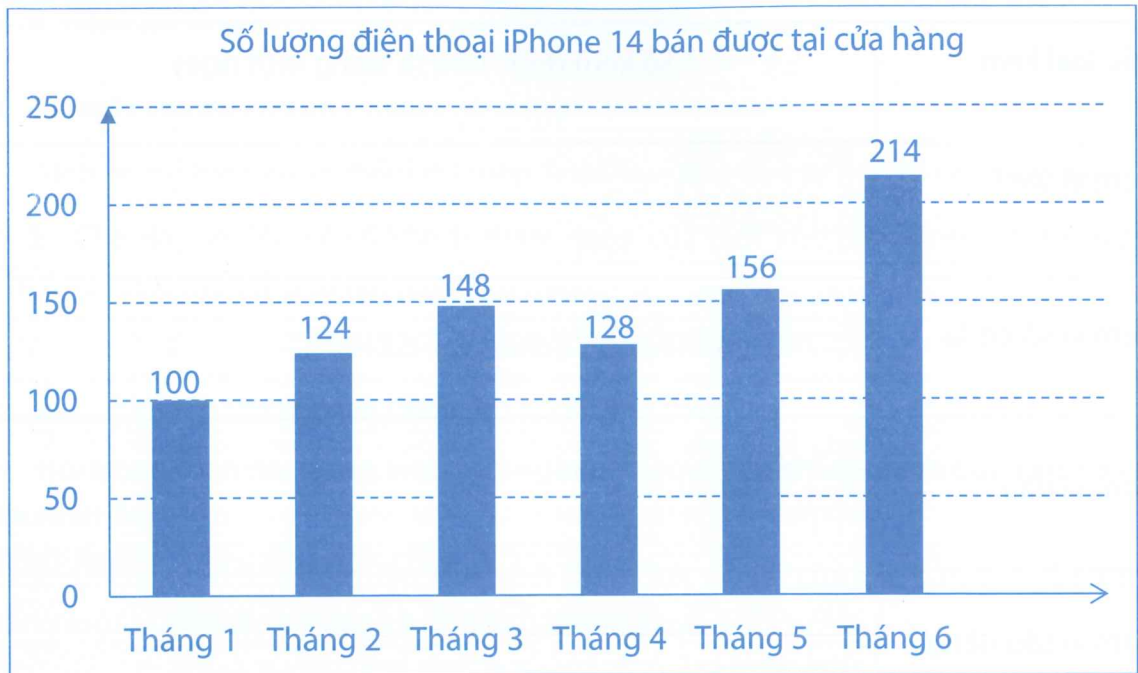
- Hỏi loại kem ốc quế nào được cửa hàng bán ra nhiều nhất trong ngày trên?
- Hỏi số chiếc kem ốc quế của hai loại kem nào bán ra có cùng số lượng?
- Hỏi tổng số chiếc kem ốc quế cửa hàng bán ra trong ngày trên là bao nhiêu?

15.7. Kết quả kiểm tra cuối học kì I môn Toán của lớp 4C được cho trong bảng sau:

Điểm	8	9	10
Số học sinh	7	14	7

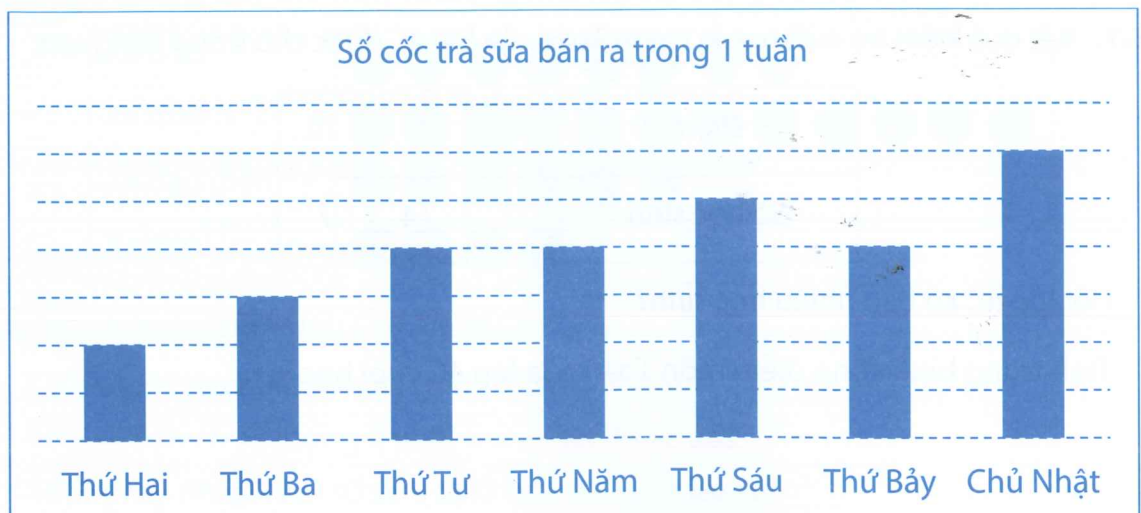
- Hỏi lớp 4C có bao nhiêu học sinh?
- Tính trung bình cộng điểm môn Toán của lớp 4C cuối học kì I.

15.8. Biểu đồ dưới đây cho biết số lượng điện thoại iPhone 14 bán được tại cửa hàng điện máy trong 6 tháng đầu năm 2023.

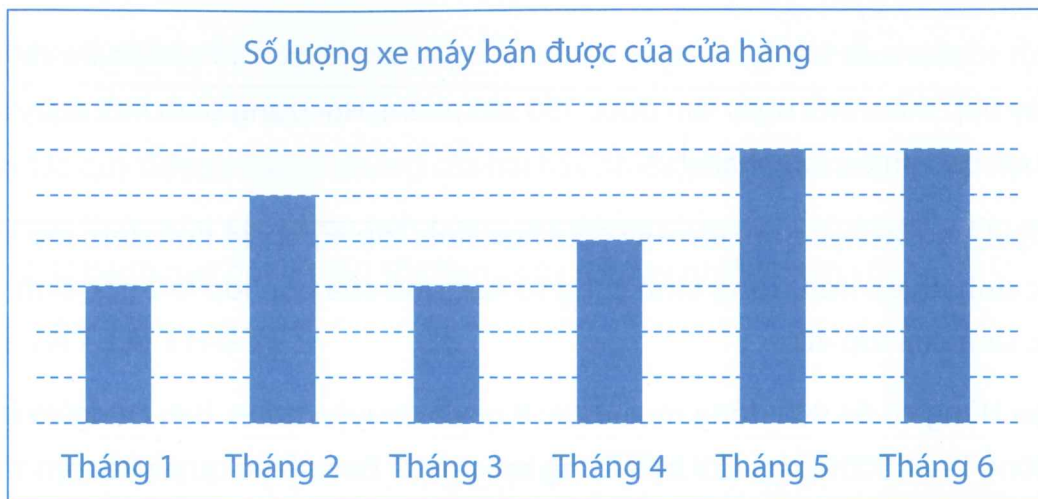


- Hỏi trong 6 tháng đầu năm 2023, cửa hàng bán được số iPhone 14 nhiều nhất vào tháng nào?
- Tính tổng số điện thoại iPhone 14 cửa hàng bán được trong 6 tháng đầu năm 2023.
- Tháng 7 năm 2023, cửa hàng bán được số lượng điện thoại iPhone 14 ít hơn trung bình cộng số điện thoại iPhone 14 của 6 tháng đầu năm 2023 là 10 cái. Tính số lượng điện thoại iPhone 14 cửa hàng bán được trong tháng 7 năm 2023.

15.9. Biểu đồ dưới đây thể hiện số cốc trà sữa của một cửa hàng bán ra trong 1 tuần. Tất cả các đường kẻ ngang nằm cách đều nhau. Số cốc trà sữa bán được ngày Chủ Nhật nhiều hơn ngày thứ Ba là 150 cốc trà sữa. Tính số cốc trà sữa cửa hàng bán được trong ngày thứ Bảy.



15.10. Biểu đồ dưới đây mô tả số xe máy bán được của một cửa hàng trong nửa đầu năm 2023. Trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 45 xe máy. Tất cả các đường kẻ ngang nằm cách đều nhau. Tính số xe máy bán được trong tháng 4 của cửa hàng.



15.11. Trên giá sách gồm có 4 quyển sách giáo khoa lớp Bốn gồm: Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Đạo đức. Viết tất cả các sự kiện có thể xảy ra nếu bạn An lấy ngẫu nhiên cùng lúc 2 quyển sách giáo khoa trên giá sách đó.

15.12. Một hộp kín có 10 viên bi gồm 2 viên bi đỏ, 3 viên bi vàng, 5 viên bi xanh. Lấy ngẫu nhiên 1 viên bi từ hộp đó.

- Viết các khả năng màu bi được lấy ra từ hộp.
- Bi màu nào có khả năng được lấy nhiều hơn các bi còn lại?

15.13. Gieo đồng thời 2 con xúc xắc. Mỗi con xúc xắc có 6 mặt được đánh số từ 1 đến 6.

- Có bao nhiêu khả năng có thể xảy ra khi gieo đồng thời 2 con xúc xắc đó?
- Có bao nhiêu khả năng có thể xảy ra khi gieo đồng thời 2 con xúc xắc đó xuất hiện hai mặt có cùng số chấm?
- Có bao nhiêu khả năng có thể xảy ra khi gieo đồng thời 2 con xúc xắc đó xuất hiện hai mặt có số chấm khác nhau?

15.14. Trong hộp có 12 viên bi vàng, 10 viên bi xanh, 6 viên bi đỏ có kích thước giống hệt nhau. Không nhìn vào hộp, cần bốc ra ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn trong số các viên bi lấy ra:

- có đủ 3 màu?
- ít nhất 4 viên bi đỏ?

15.15. John có một túi đựng các viên bi màu đỏ, vàng và xanh. Biết rằng nếu lấy ra 10 viên bi bất kỳ thì luôn có ít nhất 1 viên bi đỏ. Nếu lấy ra 11 viên bi bất kỳ luôn có ít nhất 1 viên bi xanh và nếu lấy ra 12 viên bi bất kỳ thì luôn có ít nhất 1 viên bi màu vàng. Hỏi trong túi của John có nhiều nhất bao nhiêu viên bi?

PHIẾU TỰ LUYỆN 4

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. Một tổ sản xuất trong hai ngày đầu, mỗi ngày làm được 130 sản phẩm và trong ba ngày tiếp theo, mỗi ngày làm được 150 sản phẩm. Hỏi trung bình mỗi ngày tổ đó làm được bao nhiêu sản phẩm?
2. Lớp 4A có 30 học sinh, lớp 4B có 33 học sinh, lớp 4C có 34 học sinh, lớp 4D có số học sinh nhiều hơn trung bình cộng số học sinh của bốn lớp là 2 học sinh. Tính số học sinh của lớp 4D.
3. Bạn Hùng có 64 000 đồng mua được 8 quyển truyện tranh. Bạn Dũng có ít hơn bạn Hùng là 24 000 đồng. Hỏi bạn Dũng mua được bao nhiêu quyển truyện tranh? Biết giá tiền các quyển truyện tranh bằng nhau.
4. Một lớp tham gia trồng cây, dự định cứ 5 em thì sẽ trồng 25 cây. Nhưng thực tế mỗi học sinh lại trồng nhiều hơn dự định 2 cây, nên tổng số cây cả lớp trồng được là 280 cây. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh?
5. Cho dãy số liệu về điểm thi môn Toán học kì I của các bạn tổ I của lớp 4A:
8; 8; 9; 9; 10; 10; 10; 8; 9; 9.
 - a) Hỏi tổ I lớp 4A có bao nhiêu học sinh?
 - b) Tính trung bình cộng điểm thi môn Toán học kì I của các bạn tổ I của lớp 4A.
 - c) Có bao nhiêu bạn tổ I có số điểm nhỏ hơn trung bình cộng điểm thi môn Toán học kì I của tổ đó?

CHUYÊN ĐỀ 16. PHÂN SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Khái niệm phân số, phân số tối giản, khái niệm quy đồng mẫu số chung
- Tính chất cơ bản của phân số
- Quy tắc quy đồng mẫu số chung của hai hay nhiều phân số
- Kĩ năng thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên; kĩ năng rút gọn phân số; kĩ năng quy đồng mẫu số chung của hai hay nhiều phân số

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Khái niệm
2. Tính chất cơ bản của phân số. Rút gọn phân số. Phân số tối giản
3. Quy đồng mẫu số

VÍ DỤ

16.1. Rút gọn các phân số sau để được các phân số tối giản: $\frac{51}{57}$; $\frac{1313}{3939}$; $\frac{123123}{246246}$

Bài làm:

$$\frac{51}{57} = \frac{51:3}{57:3} = \frac{17}{19};$$

$$\frac{1313}{3939} = \frac{1313:101}{3939:101} = \frac{13}{39} = \frac{13:13}{39:13} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{123123}{246246} = \frac{123123:1001}{246246:1001} = \frac{123}{246} = \frac{1}{2}$$

16.2. Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{12}{37}$ và $\frac{5}{2}$.

Bài làm:

Ta có: $\frac{12}{37} = \frac{12 \times 2}{37 \times 2} = \frac{24}{74}$; $\frac{5}{2} = \frac{5 \times 37}{2 \times 37} = \frac{185}{74}$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{12}{37}$ và $\frac{5}{2}$ ta được hai phân số $\frac{24}{74}$ và $\frac{185}{74}$.

16.3. Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$.

Bài làm:

Ta có: $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$; $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 2}{6 \times 2} = \frac{10}{12}$

Vậy quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$ ta được hai phân số $\frac{9}{12}$ và $\frac{10}{12}$.

LUYỆN TẬP

16.1. Tìm y, biết:

a) $\frac{y}{7} = \frac{56}{49}$

b) $\frac{y}{5} = \frac{42}{35}$

c) $\frac{4}{y} = \frac{12}{15}$

d) $\frac{7}{y+4} = \frac{14}{18}$

16.2. Tìm y, biết:

a) $\frac{y}{24} = \frac{5}{8}$

b) $\frac{36}{y-2} = \frac{6}{11}$

c) $\frac{5 \times y - 3}{54} = \frac{14}{18}$

d) $\frac{6}{32:y} = \frac{12}{16}$

16.3. Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số sau:

a) $\frac{2}{5}; \frac{4}{15}; \frac{8}{20}; \frac{8}{25}; \frac{10}{25}; \frac{12}{20}$

b) $\frac{4}{8}; \frac{25}{40}; \frac{1}{2}; \frac{12}{24}; \frac{5}{8}; \frac{9}{10}$

16.4. Khoanh tròn vào các phân số tối giản trong các phân số sau:

a) $\frac{8}{32}; \frac{3}{5}; \frac{15}{24}; \frac{7}{5}; \frac{18}{20}; \frac{59}{60}$

b) $\frac{12}{15}; \frac{8}{20}; \frac{9}{14}; \frac{25}{70}; \frac{14}{18}; \frac{19}{15}$

c) $\frac{31}{47}; \frac{62}{95}; \frac{90}{2078}; \frac{93}{140}; \frac{23}{46}$

d) $\frac{7}{48}; \frac{17}{120}; \frac{24}{168}; \frac{56}{8008}; \frac{11}{72}$

16.5. Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{6}{9}; \frac{35}{25}; \frac{49}{28}; \frac{8}{16}$

b) $\frac{85}{125}; \frac{12}{32}; \frac{90}{100}; \frac{81}{72}$

c) $\frac{45}{27}; \frac{25}{50}; \frac{12}{21}; \frac{24}{56}$

d) $\frac{22}{121}; \frac{196}{28}; \frac{26}{169}; \frac{22}{187}$

16.6. Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{1212}{3636}$

b) $\frac{1212}{4848}$

c) $\frac{135135}{130130}$

d) $\frac{123123}{369369}$

16.7. Tính:

$$A = \frac{2 \times 5 \times 7}{5 \times 7 \times 3}$$

$$B = \frac{3 \times 5 \times 7 \times 9}{5 \times 7 \times 3 \times 6}$$

$$C = \frac{12 \times 15 \times 17}{6 \times 34 \times 45}$$

$$D = \frac{11 \times 15 \times 24}{8 \times 22 \times 30}$$

$$E = \frac{21 \times 35}{9 \times 7 \times 5 \times 3}$$

$$F = \frac{30 \times 5 \times 11 \times 9}{25 \times 9 \times 12 \times 22}$$

$$G = \frac{195 \ 195 \times 196}{195 \times 196 \ 196}$$

$$H = \frac{2 \ 023 \times 20 \ 242 \ 024}{20 \ 232 \ 023 \times 2 \ 024}$$

16.8. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a) $\frac{5}{7}; \frac{4}{9}$

b) $\frac{3}{4}; \frac{5}{17}$

c) $\frac{11}{8}; \frac{7}{24}$

d) $\frac{13}{16}; \frac{5}{8}$

e) $\frac{1}{3}; \frac{3}{5}; \frac{5}{7}$

f) $\frac{4}{5}; \frac{5}{10}; \frac{7}{30}$

16.9.

a) Viết $\frac{4}{3}$ và 3 thành hai phân số đều có mẫu số là 9.

b) Viết 7 và $\frac{7}{8}$ thành hai phân số đều có mẫu số là 24; là 40.

16.10. Viết 5; $\frac{8}{9}$ và $\frac{17}{21}$ thành ba phân số đều có mẫu số là 63.

16.11. Viết các phân số bằng phân số $\frac{1}{3}$ sao cho mỗi phân số có tử số là số lẻ bé hơn 10.

16.12. Viết tất cả các phân số tối giản (khác 0) có tổng của tử số và mẫu số là 20.

16.13. Viết tất cả các phân số có tích của tử số và mẫu số là 10.

16.14. Viết tất cả các phân số bằng phân số $\frac{14}{18}$ sao cho tổng của tử số và mẫu số bé hơn 100.

16.15. Cho năm chữ số 1; 2; 4; 6; 8. Hãy lập tất cả các phân số có giá trị bằng $\frac{5}{10}$ sao cho các chữ số đã cho không được lặp lại trong mỗi phân số và tổng của tử số và mẫu số bé hơn 50.

CHUYÊN ĐỀ 17. SO SÁNH PHÂN SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo 4 phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số
- Tìm mẫu số chung, tử số chung

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Quy đồng mẫu số
2. Quy đồng tử số
3. So sánh phần hơn (phần lớn hơn một mốc trung gian nào đó)
4. So sánh phần bù (phần hụt hơn một mốc trung gian nào đó)
5. Sử dụng phân số trung gian

VÍ DỤ

17.1. So sánh hai phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{2}{3}$.

Bài làm:

Quy đồng mẫu số: $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 3}{5 \times 3} = \frac{9}{15}$; $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 5}{3 \times 5} = \frac{10}{15}$

Vì $\frac{9}{15} < \frac{10}{15}$ nên $\frac{3}{5} < \frac{2}{3}$.

17.2. So sánh hai phân số $\frac{2}{9}$ và $\frac{3}{7}$.

Bài làm:

Quy đồng tử số: $\frac{2}{9} = \frac{2 \times 3}{9 \times 3} = \frac{6}{27}$; $\frac{3}{7} = \frac{3 \times 2}{7 \times 2} = \frac{6}{14}$

Vì $\frac{6}{27} < \frac{6}{14}$ nên $\frac{2}{9} < \frac{3}{7}$.

17.3. So sánh hai phân số $\frac{2\ 025}{2\ 024}$ và $\frac{2\ 024}{2\ 023}$.

Bài làm:

Bước 1: Tìm phần hơn

$$\frac{2\ 025}{2\ 024} - 1 = \frac{1}{2\ 024}; \quad \frac{2\ 024}{2\ 023} - 1 = \frac{1}{2\ 023}$$

Bước 2: So sánh phần hơn của đơn vị, kết luận về hai phân số cần so sánh

$$\text{Vì } \frac{1}{2\ 024} < \frac{1}{2\ 023} \text{ nên } \frac{2\ 025}{2\ 024} < \frac{2\ 024}{2\ 023}.$$

17.4. So sánh hai phân số $\frac{2\ 023}{2\ 024}$ và $\frac{2\ 024}{2\ 025}$.

Bài làm:

Bước 1: Tìm phần bù

$$1 - \frac{2\ 023}{2\ 024} = \frac{1}{2\ 024}; \quad 1 - \frac{2\ 024}{2\ 025} = \frac{1}{2\ 025}$$

Bước 2: So sánh phần bù với nhau, kết luận về hai phân số cần so sánh

$$\text{Vì } \frac{1}{2\ 024} > \frac{1}{2\ 025} \text{ nên } \frac{2\ 023}{2\ 024} < \frac{2\ 024}{2\ 025}.$$

17.5. So sánh hai phân số $\frac{2\ 023}{2\ 026}$ và $\frac{2\ 024}{2\ 025}$.

Bài làm:

Ta chọn phân số trung gian $\frac{2\ 023}{2\ 025}$.

$$\text{Vì } \frac{2\ 023}{2\ 026} < \frac{2\ 023}{2\ 025}; \quad \frac{2\ 023}{2\ 025} < \frac{2\ 024}{2\ 025} \text{ nên } \frac{2\ 023}{2\ 026} < \frac{2\ 024}{2\ 025}.$$

LUYỆN TẬP

17.1. Cho các phân số $\frac{5}{6}; \frac{7}{17}; \frac{9}{4}; \frac{8}{12}; \frac{34}{21}; \frac{35}{35}$. Viết các phân số:

- a) bé hơn 1.
- b) lớn hơn 1.
- c) bằng 1.

17.2. So sánh các phân số $\frac{3}{4}; \frac{1}{3}; \frac{21}{19}; \frac{2\ 024}{2\ 024}; \frac{27}{5}$ với 1.

17.3. Viết tất cả các phân số bé hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số là 10.

17.4. Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) $\frac{4}{9}; \frac{3}{9}; \frac{7}{9}; \frac{5}{9}$

b) $\frac{27}{45}; \frac{18}{45}; \frac{31}{45}; \frac{34}{45}$

c) $\frac{3}{5}; \frac{3}{8}; \frac{3}{11}; \frac{3}{13}$

d) $\frac{11}{15}; \frac{11}{23}; \frac{11}{19}; \frac{11}{27}$

17.5. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{5}{6}; \frac{11}{30}$

b) $\frac{7}{8}; \frac{5}{9}$

c) $\frac{7}{15}; \frac{11}{45}$

d) $\frac{22}{9}; \frac{17}{6}$

17.6. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{2}{7}; \frac{4}{9}$

b) $\frac{4}{17}; \frac{3}{10}$

c) $\frac{18}{13}; \frac{36}{25}$

d) $\frac{6}{11}; \frac{8}{15}$

17.7. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{6}{7}; \frac{9}{8}$

b) $\frac{5}{17}; \frac{28}{21}$

c) $\frac{2\ 023}{2\ 024}; \frac{12}{11}$

d) $\frac{15}{8}; \frac{7}{9}$

17.8. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{10}{21}; \frac{9}{23}$

b) $\frac{40}{46}; \frac{41}{45}$

c) $\frac{72}{73}; \frac{71}{74}$

d) $\frac{203}{2\ 024}; \frac{204}{2\ 023}$

17.9. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{100}{99}; \frac{101}{100}$

b) $\frac{215}{213}; \frac{213}{211}$

c) $\frac{2\ 026}{2\ 023}; \frac{2\ 027}{2\ 024}$

d) $\frac{52}{47}; \frac{61}{56}$

17.10. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{176}{175}; \frac{203}{201}$

b) $\frac{20}{19}; \frac{19}{16}$

c) $\frac{249}{217}; \frac{27}{11}$

d) $\frac{135}{133}; \frac{1515}{1313}$

17.11. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{11}{14}; \frac{13}{16}$

b) $\frac{103}{107}; \frac{91}{95}$

c) $\frac{99}{100}; \frac{97}{98}$

d) $\frac{205}{207}; \frac{2\ 023}{2\ 025}$

17.12. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{41}{42}; \frac{37}{39}$

b) $\frac{23}{24}; \frac{57}{59}$

c) $\frac{2\ 008}{2\ 010}; \frac{2\ 024}{2\ 028}$

d) $\frac{1\ 008}{1\ 010}; \frac{2\ 023}{2\ 027}$

17.13. Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: $\frac{4}{5}; \frac{5}{6}; \frac{6}{7}; \frac{7}{8}$

17.14. Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: $\frac{8}{5}; \frac{11}{8}; \frac{16}{13}; \frac{14}{11}; \frac{21}{18}; \frac{5}{2}$

17.15. Viết ba phân số khác nhau có cùng mẫu số mà mỗi phân số đó

a) lớn hơn $\frac{1}{5}$.

b) bé hơn $\frac{1}{4}$.

c) lớn hơn $\frac{1}{5}$ và bé hơn $\frac{1}{4}$.

17.16.

a) Viết 5 phân số khác nhau nằm giữa hai phân số $\frac{5}{7}$ và $\frac{6}{7}$.

b) Viết 4 phân số khác nhau nằm giữa hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{7}{6}$.

c) Viết các phân số có tử số là 3 và nằm giữa hai phân số $\frac{1}{8}$ và $\frac{1}{7}$.

d) Viết các phân số có tử số là 4 và nằm giữa hai phân số $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{4}$.

CHUYÊN ĐỀ 18. CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Tính chất của phép cộng, trừ phân số
- Quy tắc quy đồng mẫu số chung của hai hay nhiều phân số
- Kĩ năng thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên; kĩ năng rút gọn phân số; kĩ năng quy đồng mẫu số chung của hai hay nhiều phân số

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Phép cộng phân số. Tính chất của phép cộng phân số.
2. Phép trừ phân số. Tính chất của phép trừ phân số.

VÍ DỤ

18.1. Tính:

$$a) \frac{2}{3} + \frac{3}{4}$$

$$b) \frac{3}{4} - \frac{2}{3}$$

Bài làm:

$$a) \frac{2}{3} + \frac{3}{4} = \frac{8}{12} + \frac{9}{12} = \frac{17}{12}$$

$$b) \frac{3}{4} - \frac{2}{3} = \frac{9}{12} - \frac{8}{12} = \frac{1}{12}$$

18.2. Tính:

$$a) \frac{3}{4} + \frac{7}{5} - \frac{3}{10}$$

$$b) \frac{14}{3} - \left(\frac{10}{3} - \frac{7}{3} \right) + 4$$

Bài làm:

$$a) \frac{3}{4} + \frac{7}{5} - \frac{3}{10} = \frac{15}{20} + \frac{28}{20} - \frac{6}{20} = \frac{37}{20}$$

$$b) \frac{14}{3} - \left(\frac{10}{3} - \frac{7}{3} \right) + 4 = \frac{14}{3} - \frac{3}{3} + 4 = \frac{11}{3} + \frac{12}{3} = \frac{23}{3}$$

LUYỆN TẬP**18.1.** Tính:

$$\frac{2}{3} + \frac{11}{12}$$

$$\frac{9}{4} + \frac{17}{20}$$

$$\frac{23}{6} + \frac{19}{54}$$

$$\frac{25}{72} + \frac{5}{8}$$

$$\frac{43}{6} + \frac{45}{8}$$

$$\frac{5}{9} + \frac{7}{15}$$

$$1 + \frac{2}{3}$$

$$\frac{3}{5} + 1$$

18.2. Tính:

$$\frac{11}{6} - \frac{5}{12}$$

$$\frac{39}{100} - \frac{8}{25}$$

$$\frac{13}{12} - \frac{15}{16}$$

$$\frac{3}{8} - \frac{5}{18}$$

$$\frac{7}{6} - \frac{4}{9}$$

$$\frac{8}{15} - \frac{2}{9}$$

$$\frac{9}{8} - 1$$

$$3 - \frac{16}{11}$$

18.3. Tính:

a)
$$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{6}$$

b)
$$\frac{4}{7} + \frac{3}{4} + \frac{2}{7}$$

c)
$$\frac{1}{6} + \frac{5}{24} + \frac{2}{3}$$

d)
$$\frac{1}{2} + \frac{5}{16} - \frac{1}{4}$$

18.4. Tính:

a)
$$1 - \left(\frac{1}{5} + \frac{1}{2} \right)$$

b)
$$\frac{2}{3} + \frac{1}{2} - \frac{5}{6}$$

c)
$$\frac{5}{12} + \frac{5}{6} - \frac{3}{4}$$

d)
$$\frac{7}{5} - \frac{4}{15} - \frac{2}{3}$$

18.5. Tính:

a)
$$\frac{11}{6} + \frac{5}{8} - \frac{7}{12}$$

b)
$$\frac{5}{2} - \frac{11}{12} + \frac{9}{14}$$

c)
$$\frac{7}{6} + \frac{5}{12} - \frac{1}{18} - 1$$

d)
$$3 + \frac{11}{4} - \frac{1}{12} - \frac{3}{16}$$

18.6. Tính:

a)
$$\frac{13}{6} + \frac{5}{8} - \left(\frac{7}{6} - \frac{3}{8} \right)$$

b)
$$\left(\frac{3}{5} + \frac{1}{4} \right) - \left(\frac{3}{2} - \frac{7}{5} \right)$$

c)
$$\frac{5}{4} - \left(\frac{1}{2} + \frac{3}{8} \right)$$

d)
$$\left(3 - \frac{5}{3} \right) - \left(2 - \frac{7}{5} \right)$$

18.7. Tìm y, biết:

a)
$$\frac{11}{7} - \frac{5}{7} + y = \frac{5}{4}$$

b)
$$\frac{19}{20} - y = \frac{8}{5} - \frac{3}{4}$$

c)
$$\frac{9}{5} - y - \frac{11}{25} = \frac{1}{15}$$

d)
$$\frac{16}{27} - \frac{2}{9} + y = 1$$

18.8. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{3}{4} + \frac{2}{5} + \frac{1}{4} + \frac{3}{5}$

b) $\frac{10}{7} + \frac{4}{9} + \frac{4}{7} + \frac{5}{9}$

c) $\frac{1}{15} + \frac{5}{18} + \frac{4}{15} + \frac{7}{18}$

d) $\frac{5}{8} + \frac{5}{12} - \frac{1}{8} + \frac{1}{12}$

e) $\frac{6}{5} + \frac{8}{22} + \frac{4}{5} + \frac{7}{11} + \frac{5}{21} + \frac{32}{42}$

f) $\frac{75}{100} + \frac{18}{21} + \frac{19}{32} + \frac{1}{4} + \frac{3}{21} + \frac{13}{32}$

18.9. Tính:

a) $\frac{1515}{1818} + 2 + \frac{1212}{3636} + \frac{2}{3}$

b) $\frac{124}{186} - \frac{124}{186} + \frac{4}{5} + \frac{1313}{6565} - \frac{2}{3}$

18.10. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{3}{2} + \frac{4}{7} - \left(\frac{5}{6} + \frac{4}{7} \right) - \frac{1}{6}$

b) $\frac{14}{9} + \frac{1}{4} + \frac{12}{16} - \frac{14}{18}$

c) $\frac{25}{100} + \frac{18}{23} + \frac{24}{32} - \frac{3}{4} + \frac{5}{23} - \frac{2}{8}$

d) $\frac{8}{20} + \frac{6}{9} + \frac{3}{4} + \frac{3}{5} + \frac{1}{3} + \frac{5}{20}$

18.11. Một ô tô đi từ Hà Nội đến Nghệ An, giờ thứ nhất đi được $\frac{1}{5}$ quãng đường, giờ thứ hai đi được $\frac{1}{6}$ quãng đường. Hỏi sau 2 giờ, ô tô đó đi được bao nhiêu phần quãng đường?

18.12. Tìm một phân số, biết nếu lấy phân số đó cộng với $\frac{4}{5}$ rồi trừ đi $\frac{1}{4}$ thì được kết quả là $\frac{7}{10}$.

18.13. Tìm một phân số, biết nếu lấy phân số đó cộng với $\frac{1}{8}$ rồi cộng tiếp $\frac{1}{6}$ thì được kết quả là $\frac{1}{2}$.

18.14. Tính:

$$A = \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \frac{1}{5 \times 6} + \frac{1}{6 \times 7} + \frac{1}{7 \times 8} + \frac{1}{8 \times 9} + \frac{1}{9 \times 10}$$

$$B = \frac{2}{3 \times 5} + \frac{2}{5 \times 7} + \frac{2}{7 \times 9} + \frac{2}{9 \times 11} + \frac{2}{11 \times 13} + \frac{2}{13 \times 15}$$

$$C = \frac{3}{1 \times 4} + \frac{3}{4 \times 7} + \frac{3}{7 \times 10} + \frac{3}{10 \times 13} + \frac{3}{13 \times 16} + \frac{3}{16 \times 19}$$

18.15. Cho $M = \frac{1}{1 \times 2} + \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \frac{1}{5 \times 6} + \frac{1}{6 \times 7} + \frac{1}{7 \times 8}$. So sánh M với 1.

CHUYÊN ĐỀ 19.**CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)****KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ**

- Kĩ năng rút gọn phân số
- Tìm thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia hết
- Giải toán có lời văn liên quan đến chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật; liên quan đến ý nghĩa của phép nhân, phép chia

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Phép nhân phân số. Tính chất của phép nhân phân số.
2. Phép chia phân số. Tính chất của phép chia phân số.

VÍ DỤ

19.1. Tính bằng cách thuận tiện:

$$\text{a) } \frac{2 \times 3 \times 4}{3 \times 4 \times 5}$$

$$\text{b) } \frac{8}{9} \times \frac{4}{11} + \frac{8}{9} \times \frac{5}{11} + \frac{8}{9} \times \frac{2}{11}$$

Bài làm:

$$\text{a) } \frac{2 \times 3 \times 4}{3 \times 4 \times 5} = \frac{2 \times \cancel{3} \times \cancel{4}}{\cancel{3} \times \cancel{4} \times 5} = \frac{2}{5}$$

$$\text{b) } \frac{8}{9} \times \frac{4}{11} + \frac{8}{9} \times \frac{5}{11} + \frac{8}{9} \times \frac{2}{11} = \frac{8}{9} \times \left(\frac{4}{11} + \frac{5}{11} + \frac{2}{11} \right) = \frac{8}{9} \times 1 = \frac{8}{9}$$

19.2. Một hình chữ nhật có diện tích là $\frac{3}{8} \text{ m}^2$, chiều dài là $\frac{7}{8} \text{ m}$. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài làm:

$$\text{Chiều rộng của hình chữ nhật là: } \frac{3}{8} : \frac{7}{8} = \frac{3}{7} \text{ (m)}$$

$$\text{Chu vi của hình chữ nhật là: } \left(\frac{3}{8} + \frac{3}{7} \right) \times 2 = \frac{45}{28} \text{ (m)}$$

$$\text{Đáp số: } \frac{45}{28} \text{ m}$$

19.3. Tính:

$$a) A = \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \dots + \frac{1}{19 \times 20}$$

$$b) B = \frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32} + \frac{1}{64} + \frac{1}{128}$$

Bài làm:

$$a) A = \frac{3-2}{2 \times 3} + \frac{4-3}{3 \times 4} + \frac{5-4}{4 \times 5} + \dots + \frac{20-19}{19 \times 20}$$

$$A = \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{19} - \frac{1}{20}$$

$$A = \frac{1}{2} - \frac{1}{20}$$

$$A = \frac{9}{20}$$

b) Cách 1:

$$B = \left(1 - \frac{1}{2}\right) + \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{4}\right) + \left(\frac{1}{4} - \frac{1}{8}\right) + \left(\frac{1}{8} - \frac{1}{16}\right) + \left(\frac{1}{16} - \frac{1}{32}\right) + \left(\frac{1}{32} - \frac{1}{64}\right) + \left(\frac{1}{64} - \frac{1}{128}\right)$$

$$B = 1 - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - \frac{1}{4} + \frac{1}{4} - \frac{1}{8} + \frac{1}{8} - \frac{1}{16} + \frac{1}{16} - \frac{1}{32} + \frac{1}{32} - \frac{1}{64} + \frac{1}{64} - \frac{1}{128}$$

$$B = 1 - \frac{1}{128}$$

$$B = \frac{127}{128}$$

Cách 2:

$$\text{Ta có: } 2 \times B = 1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32} + \frac{1}{64}$$

$$B = \frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32} + \frac{1}{64} + \frac{1}{128}$$

$$2 \times B - B = 1 - \frac{1}{128}$$

$$B = \frac{127}{128}$$

LUYỆN TẬP**19.1. Tính:**

a) $\frac{2}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$

b) $\frac{2}{3} \times \frac{10}{21} \times \frac{3}{2}$

c) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{5} + \frac{1}{5}$

d) $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$

e) $\frac{2}{9} : \frac{2}{3} \times \frac{1}{2}$

f) $\frac{21}{5} \times 12 \times \frac{5}{21}$

19.2. Tính:

a) $\frac{5}{2} \times \frac{23}{81} \times \frac{2}{5}$

b) $\frac{5}{17} \times \frac{21}{4} \times \frac{34}{15} \times \frac{1}{7}$

c) $\frac{3}{17} \times \frac{21}{5} : \frac{3}{17} : \frac{1}{5}$

d) $\frac{5}{4} : \frac{25}{4} + \frac{5}{2} : \frac{25}{8}$

19.3. Tìm y, biết:

a) $\frac{2}{7} : y = \frac{14}{5}$

b) $y \times \frac{2}{5} = \frac{5}{2}$

c) $y : \frac{5}{4} = \frac{44}{5} : \frac{5}{2}$

d) $\frac{16}{27} \times y : \frac{2}{9} = \frac{10}{27}$

19.4. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{1}{5} \times \frac{3}{4} + \frac{1}{5} \times \frac{1}{4}$

b) $\frac{7}{8} \times \frac{5}{3} - \frac{7}{8} \times \frac{2}{3}$

c) $\frac{7}{15} \times \frac{5}{9} + \frac{5}{9} \times \frac{7}{15} + \frac{5}{9} \times \frac{1}{15}$

d) $\frac{7}{16} \times \frac{99}{24} - \frac{25}{8} \times \frac{14}{32}$

19.5. Tìm y, biết:

a) $y \times \frac{2}{7} + y \times \frac{5}{7} = \frac{24}{15}$

b) $y \times \frac{21}{15} - y \times \frac{9}{15} = \frac{8}{5} + \frac{2}{3}$

c) $\frac{22}{5} : y + \frac{18}{5} : y = \frac{12}{35} \times \frac{7}{2}$

d) $y : \frac{15}{13} - y : \frac{15}{12} = \frac{2}{3} : \frac{5}{7}$

19.6. Tính bằng cách thuận tiện:

$$a) \frac{18}{13} \times \frac{24}{29} - \frac{1}{13} \times \frac{24}{29} - \frac{4}{13} \times \frac{24}{29}$$

$$b) \frac{46}{27} : \frac{7}{8} - \frac{21}{27} : \frac{7}{8} + \frac{2}{27} : \frac{7}{8}$$

$$c) \frac{11}{12} \times \frac{9}{19} - \frac{22}{24} \times \frac{6}{19} + \frac{11}{12} \times \frac{16}{19}$$

$$d) \frac{20}{23} \times \frac{4}{5} + \frac{30}{23} \times \frac{4}{5} - \frac{8}{46} \times \frac{4}{5}$$

19.7. Một hình vuông có cạnh là $\frac{7}{8}$ m. Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

19.8. Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều rộng là $\frac{5}{9}$ m, chiều dài gấp đôi chiều rộng.

Tính chu vi và diện tích tấm bìa đó.

19.9. Có $\frac{18}{5}$ kg đường được chia đều vào trong ba lọ. Hỏi hai lọ như thế có bao nhiêu ki-lô-gam đường?

19.10. Tìm các số tự nhiên x, biết:

$$a) \frac{6}{16} : \frac{3}{16} < x < \frac{20}{21} : \frac{4}{21}$$

$$b) \frac{57}{4} \times \frac{32}{24} < x < \frac{100}{21} : \frac{25}{126}$$

$$c) \frac{8}{21} \times \frac{7}{2} < x < \frac{11}{8} \times 4$$

$$d) \frac{2}{3} < \frac{x}{6} < 1$$

19.11. Tìm các số tự nhiên x, biết:

$$a) \frac{3}{5} : \frac{7}{9} : \frac{x}{11} = \frac{3}{7} : \frac{5}{11} : \frac{10}{9}$$

$$b) \frac{x}{13} : \frac{16}{7} : \frac{15}{23} = \frac{23}{13} : \frac{15}{7} : \frac{16}{11}$$

19.12. Tính:

$$a) \frac{15 \times 14 - 1}{13 \times 15 + 14}$$

$$b) \frac{2\,022 \times 2\,024 + 1}{2\,022 \times 2\,023 + 2\,023}$$

19.13. Tính:

$$A = \frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \dots + \frac{1}{1024}$$

$$B = \frac{1}{3} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{24} + \frac{1}{48} + \frac{1}{96} + \frac{1}{192}$$

19.14. Tính:

$$A = \frac{1}{3} + \frac{1}{9} + \frac{1}{27} + \frac{1}{81} + \frac{1}{243} + \frac{1}{729}$$

$$B = \frac{1}{4} + \frac{1}{16} + \frac{1}{64} + \frac{1}{256} + \frac{1}{1024}$$

$$C = \frac{1}{5} + \frac{1}{25} + \frac{1}{125} + \frac{1}{625} + \frac{1}{3125}$$

19.15. Tính:

$$A = \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \frac{1}{5 \times 6} + \dots + \frac{1}{20 \times 21}$$

$$B = \frac{2}{1 \times 3} + \frac{2}{3 \times 5} + \frac{2}{5 \times 7} + \dots + \frac{2}{29 \times 31}$$

$$C = \frac{4}{3 \times 7} + \frac{4}{7 \times 11} + \frac{4}{11 \times 15} + \dots + \frac{4}{79 \times 83}$$

$$D = \frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \dots + \frac{1}{90}$$

$$E = \frac{4}{1 \times 3} + \frac{4}{3 \times 5} + \frac{4}{5 \times 7} + \dots + \frac{4}{99 \times 101}$$

$$F = \frac{3}{1 \times 2} - \frac{5}{2 \times 3} + \frac{7}{3 \times 4} - \dots - \frac{201}{100 \times 101}$$

PHIẾU TỰ LUYỆN 5

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{2\ 323}{2\ 424}$

b) $\frac{4\ 848}{9\ 696}$

c) $\frac{125\ 125}{120\ 120}$

d) $\frac{121\ 212}{161\ 616}$

2. So sánh các cặp phân số sau (giải thích cách làm):

a) $\frac{7}{9}$ và $\frac{5}{7}$

b) $\frac{56}{57}$ và $\frac{35}{33}$

c) $\frac{12}{67}$ và $\frac{6}{43}$

d) $\frac{102}{157}$ và $\frac{105}{151}$

e) $\frac{79}{83}$ và $\frac{101}{105}$

f) $\frac{421}{418}$ và $\frac{258}{255}$

3. Viết 6 phân số khác nhau nằm giữa hai phân số $\frac{3}{8}$ và $\frac{5}{8}$.**4. Tính bằng cách thuận tiện:**

a) $\frac{4}{6} + \frac{7}{13} + \frac{17}{9} + \frac{19}{13} + \frac{1}{9} + \frac{14}{6}$

b) $\frac{7}{9} - \frac{4}{17} + \frac{11}{9} + \frac{21}{17}$

c) $\frac{13}{18} \times \frac{13}{17} + \frac{13}{18} \times \frac{21}{17}$

d) $\frac{5}{12} : \frac{15}{16} - \frac{5}{12} \times \frac{1}{15}$

5. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{195}{197} \times \frac{190}{193} \times \frac{97}{95} \times \frac{193}{195} \times \frac{197}{194}$

b) $\left(1 - \frac{1}{2}\right) \times \left(1 - \frac{1}{3}\right) \times \left(1 - \frac{1}{4}\right) \times \dots \times \left(1 - \frac{1}{20}\right)$

c) $\frac{2}{1 \times 3} + \frac{2}{3 \times 5} + \frac{2}{5 \times 7} + \dots + \frac{2}{55 \times 57}$

d) $\frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \dots + \frac{1}{110}$

CHUYÊN ĐỀ 20. GIÁ TRỊ PHẦN SỐ CỦA MỘT SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Khái niệm phân số; ý nghĩa của phân số
- Thực hiện 4 phép tính với phân số

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Muốn tìm $\frac{m}{n}$ của một số a cho trước, ta tính $a \times \frac{m}{n}$ (với m, n là các số tự nhiên, n khác 0).

VÍ DỤ

20.1. $\frac{1}{4}$ của 140 m là: $140 \times \frac{1}{4} = 35$ (m)

20.2. $\frac{2}{5}$ của 750 lít là: $750 \times \frac{2}{5} = 300$ (lít)

20.3. Một thùng hoa quả chứa 144 kg táo, cam và thanh long. Biết $\frac{1}{4}$ khối lượng quả trong thùng là táo, $\frac{1}{3}$ khối lượng quả trong thùng là cam, còn lại là thanh long. Hỏi trong thùng có bao nhiêu ki-lô-gam thanh long?

Bài giải:

Cách 1: Số ki-lô-gam táo trong thùng là: $144 \times \frac{1}{4} = 36$ (kg)

Số ki-lô-gam cam trong thùng là: $144 \times \frac{1}{3} = 48$ (kg)

Số ki-lô-gam thanh long trong thùng là: $144 - 36 - 48 = 60$ (kg)

Đáp số: 60 kg thanh long

Cách 2: Số thanh long trong thùng chiếm số phần của tổng khối lượng quả là:

$$1 - \left(\frac{1}{4} + \frac{1}{3} \right) = \frac{5}{12} \text{ (tổng khối lượng quả)}$$

Số ki-lô-gam thanh long trong thùng là: $144 \times \frac{5}{12} = 60$ (kg)

Đáp số: 60 kg thanh long

LUYỆN TẬP**20.1.** Tính:

$\frac{8}{13}$ của 91

$\frac{9}{2}$ của 82

$\frac{1}{4}$ của 488

$\frac{2}{3}$ của 204

$\frac{5}{4}$ của $\frac{1}{3}$

$\frac{6}{5}$ của $\frac{5}{7}$

20.2. Lớp 4A có 40 học sinh, trong đó $\frac{5}{8}$ số học sinh là nữ. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nữ?

20.3. Một hình chữ nhật có chiều dài 36 m, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

20.4. Một cuộn dây ruy băng dài 25 m. Người ta cắt ra $\frac{3}{5}$ cuộn dây để trang trí. Hỏi cuộn dây đó còn lại bao nhiêu mét?

20.5. Một cửa hàng có 15 tạ gạo. Hỏi sau khi bán $\frac{2}{3}$ số gạo đó thì cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

20.6. Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{5}$ m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

20.7. Một hình chữ nhật có chiều rộng là $\frac{1}{4}$ m, chiều dài bằng $\frac{7}{2}$ chiều rộng. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

20.8. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 25 m, chiều rộng là 18 m. Người ta sử dụng $\frac{2}{5}$ diện tích mảnh đất để đào ao, phần đất còn lại để làm vườn. Tính diện tích phần đất làm vườn.

20.9. Hùng có một số tiền. Hùng mua sách hết 45 000 đồng. Số tiền còn lại đúng bằng $\frac{4}{5}$ số tiền mua sách. Hỏi ban đầu Hùng có bao nhiêu tiền?

20.10. Lớp 4C có 35 học sinh. Trong đó có $\frac{2}{7}$ số học sinh chọn môn bóng đá, $\frac{2}{5}$ số học sinh chọn môn cầu lông, số học sinh còn lại chọn môn bóng rổ. Hỏi lớp 4C có bao nhiêu học sinh chọn môn bóng rổ? Biết rằng mỗi học sinh chỉ được chọn một môn.

20.11. Lớp 4A có 36 học sinh. Trong giờ học nghệ thuật tự chọn có $\frac{7}{12}$ số học sinh học môn vẽ, $\frac{2}{9}$ số học sinh học piano, số còn lại học khiêu vũ thể thao. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh học khiêu vũ thể thao? Biết rằng mỗi học sinh chỉ học một môn.

20.12. Một bao chứa 16 kg bột mì. Người ta đã bán được $\frac{3}{4}$ số bột mì trong bao. Số bột mì còn lại người ta chia đều vào các túi, mỗi túi $\frac{4}{5}$ kg. Hỏi chia được tất cả bao nhiêu túi bột mì như vậy?

20.13. Một người bán hết 60 quả trứng trong ba lần. Lần thứ nhất người đó bán $\frac{3}{4}$ số trứng, lần thứ hai bán $\frac{1}{3}$ số trứng còn lại sau lần thứ nhất. Hỏi lần thứ ba người đó bán được bao nhiêu quả trứng?

20.14. Một cửa hàng nhập về một số dưa. Ngày thứ nhất, cửa hàng bán được $\frac{3}{5}$ số quả dưa đó, ngày thứ hai bán số quả bằng $\frac{2}{7}$ số quả bán trong ngày thứ nhất. Hỏi số quả dưa còn lại chiếm bao nhiêu phần số quả dưa nhập về?

20.15. Bác Hà có một tấm vải. Bác dùng $\frac{4}{7}$ tấm vải để may áo, dùng $\frac{4}{5}$ số vải còn lại sau khi may áo để làm túi. Hỏi số vải bác đã dùng chiếm bao nhiêu phần số vải ban đầu?

20.16. Một người bán trứng lần thứ nhất bán $\frac{3}{5}$ số trứng, lần thứ hai bán $\frac{5}{6}$ số trứng còn lại sau lần bán thứ nhất. Hỏi số trứng còn lại sau hai lần bán chiếm bao nhiêu phần số trứng ban đầu?

20.17. (*) Ba bạn An, Bình, Cường góp được 600 000 đồng để mua bóng. Biết số tiền An góp được bằng $\frac{1}{2}$ tổng số tiền của hai bạn còn lại, số tiền Bình góp được bằng $\frac{1}{3}$ tổng số tiền của hai bạn còn lại. Hỏi bạn Cường góp bao nhiêu tiền?

CHUYÊN ĐỀ 21.**TÌM MỘT SỐ KHI BIẾT GIÁ TRỊ PHẦN SỐ CỦA SỐ ĐÓ****KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ**

- Ý nghĩa của phân số
- Thực hiện 4 phép tính với phân số
- Tìm giá trị phân số của một số

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Muốn tìm một số biết $\frac{m}{n}$ của nó bằng a, ta tính $a : \frac{m}{n}$ (với m, n là các số tự nhiên khác 0).

VÍ DỤ

21.1. Tìm số A, biết $\frac{3}{8}$ của A là 24.

Bài làm:

$$\text{Số A là: } 24 : \frac{3}{8} = 64$$

Đáp số: 64

21.2. Minh có một số huy hiệu, Minh cho Lan $\frac{1}{5}$ số huy hiệu và cho Bình $\frac{2}{7}$ số huy hiệu thì Minh còn lại 18 huy hiệu. Hỏi lúc đầu, Minh có bao nhiêu huy hiệu?

Bài làm:

18 huy hiệu còn lại chiếm số phần tổng số huy hiệu là:

$$1 - \left(\frac{1}{5} + \frac{2}{7} \right) = \frac{18}{35} \text{ (số huy hiệu)}$$

Số huy hiệu lúc đầu của Minh là:

$$18 : \frac{18}{35} = 35 \text{ (huy hiệu)}$$

Đáp số: 35 huy hiệu

21.3. Một ô tô đi giờ thứ nhất được $\frac{1}{4}$ quãng đường, giờ thứ hai đi được $\frac{6}{11}$ quãng đường còn lại sau giờ thứ nhất thì lúc này ô tô còn cách điểm đến là 60 km. Tính độ dài quãng đường đó.

Bài làm:

Quãng đường còn lại sau giờ thứ nhất chiếm số phần tổng quãng đường là:

$$1 - \frac{1}{4} = \frac{3}{4} \text{ (quãng đường)}$$

Quãng đường đi được trong giờ thứ hai chiếm số phần tổng quãng đường là:

$$\frac{3}{4} \times \frac{6}{11} = \frac{9}{22} \text{ (quãng đường)}$$

60 ki-lô-mét còn lại chiếm số phần tổng quãng đường là:

$$1 - \frac{1}{4} - \frac{9}{22} = \frac{15}{44} \text{ (quãng đường)}$$

Độ dài quãng đường đó là:

$$60 : \frac{15}{44} = 176 \text{ (km)}$$

Đáp số: 176 km

21.4. Một cửa hàng có một số cam. Buổi sáng cửa hàng bán $\frac{4}{15}$ số cam, buổi chiều cửa hàng bán $\frac{7}{10}$ số cam, tính ra buổi sáng bán được ít hơn buổi chiều 39 kg cam.

Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam cam?

Bài làm:

39 kg cam chiếm số phần tổng số cam là:

$$\frac{7}{10} - \frac{4}{15} = \frac{13}{30} \text{ (số cam)}$$

Cửa hàng có tất cả số ki-lô-gam cam là:

$$39 : \frac{13}{30} = 90 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 90 kg cam

LUYỆN TẬP**21.1.** Tìm A, biết:

a) $\frac{5}{5}$ của A bằng 45

b) $\frac{2}{3}$ của A bằng 72

c) $\frac{3}{5}$ của A bằng 195

d) $\frac{3}{8}$ của A bằng 54

e) $\frac{2}{7}$ của A bằng $\frac{9}{7}$

f) $\frac{4}{7}$ của A bằng $\frac{4}{9}$

21.2. Một lớp học có 24 bạn nam. Số bạn nam của lớp đó chiếm $\frac{3}{5}$ số học sinh của cả lớp. Hỏi lớp đó có bao nhiêu bạn nữ?

21.3. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 18 cm và bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

21.4. Kết quả kiểm tra học kì của khối Bốn như sau: $\frac{1}{2}$ số học sinh đạt điểm giỏi, $\frac{3}{8}$ số học sinh đạt điểm khá, còn lại là học sinh đạt điểm trung bình. Biết số học sinh đạt điểm giỏi là 160 em. Hỏi khối Bốn có bao nhiêu học sinh đạt điểm khá, bao nhiêu học sinh đạt điểm trung bình?

21.5. Nam có một số bi, Nam cho bạn $\frac{7}{12}$ số bi của mình thì Nam còn lại 25 viên bi. Hỏi ban đầu, Nam có bao nhiêu viên bi?

21.6. Bình có một số sticker, Bình cho em 96 sticker thì còn lại $\frac{3}{5}$ số sticker đó. Hỏi ban đầu, Bình có tất cả bao nhiêu sticker?

21.7. Bác An có một mảnh đất. Bác dùng $\frac{2}{3}$ diện tích mảnh đất để trồng cây ăn quả, $\frac{4}{15}$ diện tích mảnh đất để trồng rau, phần còn lại có diện tích là 12m^2 . Tính diện tích mảnh đất đó.

21.8. Ba đội cùng tham gia trồng cây. Đội Một trồng $\frac{1}{3}$ tổng số cây, đội Hai trồng $\frac{4}{9}$ tổng số cây, đội Ba trồng 40 cây. Hỏi cả ba đội trồng tất cả bao nhiêu cây? Đội Một và đội Hai, mỗi đội trồng bao nhiêu cây?

21.9. Hà, Nam, Bình góp tiền mua một quả bóng. Hà góp $\frac{1}{4}$ số tiền, Nam góp $\frac{3}{8}$ số tiền. Bình góp 120 000 đồng. Hỏi cả ba bạn góp bao nhiêu tiền? Nam góp nhiều hơn Hà bao nhiêu tiền?

21.10. Một người mang gà ra chợ bán. Lần thứ nhất người đó bán được $\frac{3}{8}$ tổng số gà. Lần thứ hai người đó bán được $\frac{2}{5}$ tổng số gà thì còn lại 18 con. Hỏi mỗi lần người đó đã bán được bao nhiêu con gà?

21.11. Một tổ công nhân trồng hết một số cây trong ba đợt. Đợt thứ nhất trồng được $\frac{1}{3}$ số cây. Đợt thứ hai trồng được $\frac{3}{7}$ số cây còn lại sau đợt thứ nhất. Đợt thứ ba tổ trồng nốt 112 cây. Tính tổng số cây mà tổ công nhân đó phải trồng.

21.12. Mai đọc xong một cuốn sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất Mai đọc được $\frac{2}{7}$ số trang sách, ngày thứ hai Mai đọc được $\frac{2}{3}$ số trang sách còn lại sau ngày thứ nhất, ngày thứ ba Mai đọc nốt 35 trang. Hỏi cuốn sách đó dày bao nhiêu trang?

21.13. Một đội công nhân nhận sửa một đoạn đường trong ba ngày. Ngày thứ nhất đội sửa được $\frac{4}{11}$ đoạn đường. Ngày thứ hai đội sửa được $\frac{3}{7}$ đoạn đường còn lại sau ngày thứ nhất. Ngày thứ ba đội sửa nốt 1 120 m đường. Hỏi mỗi ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường?

21.14. Một tổ sản xuất làm hết một số sản phẩm trong ba ngày. Ngày thứ nhất, tổ đó làm được $\frac{2}{11}$ số sản phẩm. Ngày thứ hai tổ đó làm được $\frac{5}{6}$ số sản phẩm làm được trong ngày thứ nhất, ngày thứ ba họ làm nốt 66 sản phẩm. Tính tổng số sản phẩm mà tổ đó đã làm được trong ba ngày.

21.15. Một cửa hàng có một số táo. Buổi sáng cửa hàng bán $\frac{5}{21}$ số táo, buổi chiều cửa hàng bán $\frac{3}{5}$ số táo bán được trong buổi sáng thì còn lại 78 kg táo. Hỏi mỗi buổi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam táo?

21.16. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được $\frac{2}{5}$ số gạo, ngày thứ hai bán được $\frac{3}{10}$ số gạo, tính ra ngày thứ nhất bán được nhiều hơn ngày thứ hai 72 kg gạo. Hỏi ban đầu, cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

21.17. (*) Ba đội được giao vận chuyển một số tấn hàng. Đội thứ I vận chuyển được $\frac{4}{15}$ số hàng, đội thứ II vận chuyển được $\frac{1}{3}$ số hàng, đội thứ III vận chuyển nốt số hàng còn lại. Tính ra đội thứ II vận chuyển được ít hơn đội thứ III là 11 tấn hàng. Hỏi cả ba đội đã vận chuyển được tất cả bao nhiêu tấn hàng?

21.18. (*) Một cửa hàng nhập về một số táo. Ngày thứ nhất bán được $\frac{4}{9}$ số táo. Ngày thứ hai bán được $\frac{3}{5}$ số táo còn lại sau khi bán ngày thứ nhất. Tính ra ngày thứ nhất bán nhiều hơn ngày thứ hai 100 kg táo. Hỏi cửa hàng đã nhập về bao nhiêu ki-lô-gam táo? Ngày thứ nhất, ngày thứ hai, mỗi ngày bán được bao nhiêu ki-lô-gam táo?

21.19. (*) An, Bình, Chi góp tiền mua một quả bóng. Số tiền An góp bằng $\frac{5}{8}$ số tiền của hai bạn còn lại, số tiền Bình góp bằng $\frac{3}{10}$ số tiền của hai bạn còn lại, Chi góp 125 000 đồng. Tính giá tiền quả bóng đó.

CHUYÊN ĐỀ 22.

TỈ SỐ. BÀI TOÁN TỔNG TỈ, HIỆU TỈ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Kỹ năng thực hiện 4 phép tính với số tự nhiên và phân số
- Kỹ năng vẽ và giải toán bằng sơ đồ đoạn thẳng

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Tỉ số

Tỉ số của a và b là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$ (b khác 0, a và b cùng đơn vị). Tỉ số của hai số không có đơn vị.

2. Bài toán tổng tỉ

Các bước giải:

- Xác định tổng số, tỉ số.
- Vẽ sơ đồ đoạn thẳng.
- Tìm tổng số phần bằng nhau.
- Tìm giá trị một phần bằng cách lấy tổng số chia cho tổng số phần.
- Tìm mỗi số bằng cách lấy giá trị một phần nhân với số phần của số cần tìm.

3. Bài toán hiệu tỉ

Các bước giải:

- Xác định hiệu số, tỉ số.
- Vẽ sơ đồ đoạn thẳng.
- Tìm hiệu số phần bằng nhau.
- Tìm giá trị một phần bằng cách lấy hiệu hai số chia cho hiệu số phần.
- Tìm mỗi số bằng cách lấy giá trị một phần nhân với số phần của số cần tìm.

VÍ DỤ

22.1. Lớp 4A có 32 học sinh, trong đó có 12 học sinh nữ. Tìm tỉ số của số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp 4A.

Bài làm:

Lớp 4A có số học sinh nam là: $32 - 12 = 20$ (học sinh)

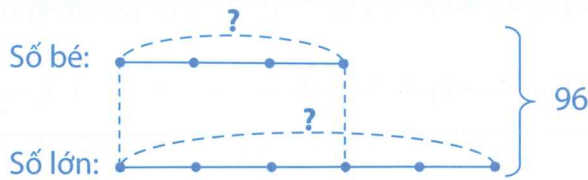
Tỉ số giữa số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp 4A là: $20 : 12 = \frac{20}{12} = \frac{5}{3}$

Đáp số: $\frac{5}{3}$

22.2. Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là: $3 + 5 = 8$ (phần)

Số bé là: $96 : 8 \times 3 = 36$

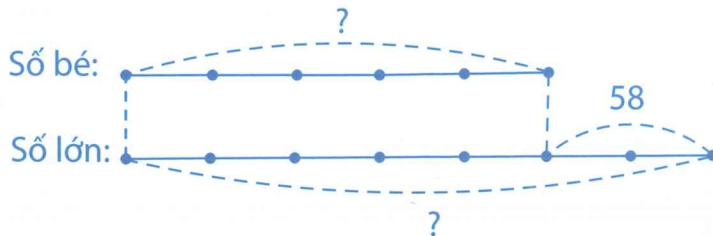
Số lớn là: $96 - 36 = 60$

Đáp số: Số bé: 36; Số lớn: 60

22.3. Hiệu của hai số là 58. Tỉ số của hai số đó là $\frac{7}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Hiệu số phần bằng nhau là: $7 - 5 = 2$ (phần)

Số bé là: $58 : 2 \times 5 = 145$

Số lớn là: $145 + 58 = 203$

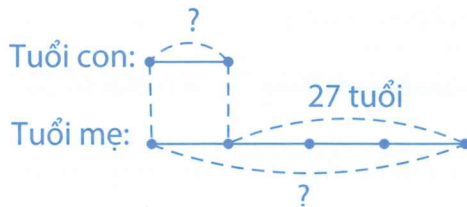
Đáp số: Số bé: 145; Số lớn: 203

22.4. Hiện nay, mẹ hơn con 27 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp bốn lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Bài làm:

Hiệu số tuổi của hai mẹ con luôn không đổi. Sau 3 năm nữa, mẹ vẫn hơn con 27 tuổi.

Ta có sơ đồ sau 3 năm nữa:



Hiệu số phần bằng nhau là: $4 - 1 = 3$ (phần)

Tuổi con sau 3 năm nữa là: $27 : 3 \times 1 = 9$ (tuổi)

Tuổi con hiện nay là: $9 - 3 = 6$ (tuổi)

Tuổi mẹ hiện nay là: $6 + 27 = 33$ (tuổi)

Đáp số: Con: 6 tuổi; Mẹ: 33 tuổi

LUYỆN TẬP

22.1. Huy có 50 viên bi gồm hai màu xanh và đỏ, biết số bi xanh là 15 viên. Tìm tỉ số của số bi xanh và số bi đỏ.

22.2. Lớp 4B có 12 bạn nữ và 16 bạn nam. Tìm tỉ số của số học sinh nữ và số học sinh cả lớp.

22.3. Hiện nay, tuổi con là 9 tuổi, mẹ hơn con 26 tuổi. Sau 5 năm nữa thì tỉ số của tuổi con và tuổi mẹ là bao nhiêu?

22.4. Tổng của hai số là 215. Tỉ số của hai số là $\frac{2}{3}$. Tìm hai số đó.

22.5. Một lớp học có 32 học sinh, trong đó số học sinh nữ bằng $\frac{3}{5}$ số học sinh nam. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh nữ?

22.6. Số thứ nhất hơn số thứ hai 136 đơn vị. Tỉ số của hai số đó là $\frac{9}{5}$. Tìm hai số đó.

22.7. Em kém chị 6 tuổi. Năm nay, tuổi em bằng $\frac{2}{5}$ tuổi chị. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

- 22.8.** Tìm hai số có trung bình cộng là 75, biết số bé bằng $\frac{3}{7}$ số lớn.
- 22.9.** Một sân vận động hình chữ nhật có chu vi là 500 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính diện tích của sân vận động đó.
- 22.10.** Hiện nay, tổng số tuổi của hai mẹ con là 35 tuổi. Sau 5 năm nữa, tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ. Tính tuổi hiện nay của mỗi người.
- 22.11.** Hiệu của hai số là số lớn nhất có hai chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{20}{9}$. Tìm hai số đó.
- 22.12.** Tổng của hai số là 216. Tìm hai số đó, biết rằng nếu gấp số bé lên bảy lần thì được số lớn.
- 22.13.** Trong một phép chia hết, tổng của số bị chia và số chia bằng 288. Thương của phép chia là 5. Tìm số bị chia và số chia trong phép chia này.
- 22.14.** Tìm hai số có tổng bằng 252, biết rằng nếu lấy số lớn hơn chia cho số bé được thương bằng 12 và số dư là 5.
- 22.15.** Tổng của hai số là 396. Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thứ nhất thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.
- 22.16.** Tìm một số, biết rằng nếu xóa chữ số 0 ở tận cùng của số đó thì số đó giảm đi 2 115 đơn vị.
- 22.17.** (*) Hai bao gạo chứa tất cả 85 kg gạo. Nếu chuyển 5 kg gạo từ bao I sang bao II thì số gạo ở bao I sẽ bằng $\frac{2}{3}$ số gạo ở bao II. Hỏi mỗi bao chứa bao nhiêu ki-lô-gam gạo?
- 22.18.** (*) Một hình chữ nhật có chu vi 120 cm. Nếu tăng chiều dài thêm 1 cm và bớt chiều rộng đi 1 cm thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật ban đầu.
- 22.19.** (*) Hiệu hai số là 244. Nếu cùng bớt đi 15 đơn vị ở mỗi số thì được hai số mới có tỉ số là $\frac{7}{3}$. Tìm hai số ban đầu.
- 22.20.** (*) Một lớp học có số học sinh nam nhiều hơn số nữ là 4 bạn. Cuối học kỳ I lớp học đó có thêm 2 bạn nam và 2 bạn nữ (không có bạn nào chuyển đi) nên lúc này số bạn nữ bằng $\frac{15}{19}$ số bạn nam. Hỏi đầu năm học, lớp đó có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ?

CHUYÊN ĐỀ 23. BÀI TOÁN CƠ BẢN VỀ PHÂN SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Khái niệm, ý nghĩa của phân số
- Thực hiện 4 phép tính với phân số
- Vẽ và giải toán bằng sơ đồ đoạn thẳng
- Tìm giá trị phân số của một số cho trước
- Tìm một số biết giá trị phân số của nó
- Quan hệ về tỉ số

VÍ DỤ

23.1. An đọc hết một quyển sách dày 180 trang trong ba ngày. Ngày thứ nhất, An đọc được $\frac{1}{3}$ số trang sách. Ngày thứ hai, An đọc được $\frac{2}{3}$ số trang sách còn lại sau ngày thứ nhất. Hỏi An đã đọc được bao nhiêu trang sách trong ngày thứ ba?

Bài làm:

Ngày thứ nhất, An đọc được số trang sách là: $180 : 3 = 60$ (trang)

Số trang sách còn lại sau ngày thứ nhất là: $180 - 60 = 120$ (trang)

Ngày thứ hai, An đọc được số trang sách là: $120 \times \frac{2}{3} = 80$ (trang)

Ngày thứ ba, An đọc được số trang sách là: $180 - 60 - 80 = 40$ (trang)

Đáp số: 40 trang sách

23.2. Một tổ công nhân theo kế hoạch phải trồng cây trong ba đợt. Đợt thứ nhất, tổ trồng được $\frac{1}{3}$ số cây. Đợt thứ hai, tổ trồng được $\frac{2}{5}$ số cây. Đợt thứ ba, tổ trồng 320 cây thì đạt mức theo kế hoạch. Hỏi trong cả ba đợt tổ đó trồng được bao nhiêu cây?

Bài làm:

Số cây tổ công nhân trồng được trong hai đợt chiếm số phần tổng số cây là:

$$\frac{1}{3} + \frac{2}{5} = \frac{11}{15} \text{ (tổng số cây)}$$

320 cây chiếm số phần tổng số cây là: $1 - \frac{11}{15} = \frac{4}{15}$ (tổng số cây)

Cả ba đợt tổ đó trồng được số cây là: $320 : \frac{4}{15} = 1\ 200$ (cây)

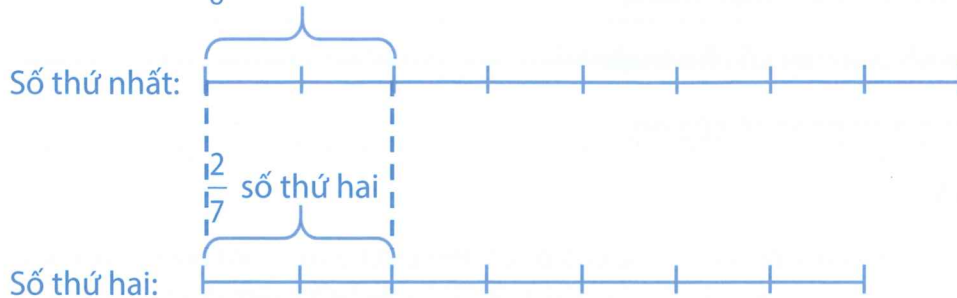
Đáp số: 1 200 cây

23.3. Tìm tỉ số của hai số, biết $\frac{1}{4}$ số thứ nhất bằng $\frac{2}{7}$ số thứ hai.

Bài làm:

Vì $\frac{1}{4} = \frac{2}{8}$ nên $\frac{2}{8}$ số thứ nhất bằng $\frac{2}{7}$ số thứ hai.

Ta có sơ đồ: $\frac{2}{8}$ số thứ nhất



Vậy tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là $\frac{8}{7}$.

LUYỆN TẬP

23.1. Tuổi em bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ, tuổi anh bằng $\frac{3}{8}$ tuổi mẹ. Hỏi tuổi em bằng mấy phần tuổi anh?

23.2. Tìm tỉ số của hai số, biết $\frac{2}{5}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số thứ hai.

23.3. Tìm tỉ số số tuổi của An và Bình, biết hai lần số tuổi của An bằng ba lần số tuổi của Bình.

23.4. Tìm hai số có hiệu là 320, biết $\frac{1}{3}$ số thứ nhất bằng $\frac{3}{7}$ số thứ hai.

23.5. Huy có 140 viên bi gồm màu xanh và màu đỏ. Biết ba lần số bi đỏ bằng bốn lần số bi xanh. Hỏi Huy có bao nhiêu viên bi đỏ? Bao nhiêu viên bi xanh?

23.6. Chi có 100 000 đồng, Chi mua vở hết $\frac{3}{10}$ số tiền, mua sách hết $\frac{1}{4}$ số tiền. Hỏi Chi còn lại bao nhiêu tiền?

23.7. Ba xe vận tải chở được 1 400 tấn xi măng từ nhà máy đến công trường. Xe thứ nhất chở được $\frac{2}{5}$ tổng số xi măng. Xe thứ hai chở được $\frac{3}{5}$ số xi măng còn lại. Hỏi mỗi xe chở được bao nhiêu tấn xi-măng?

23.8. Lớp 4C có 30 bạn học sinh thi đấu cờ vua, bóng bàn, bóng đá. Trong đó, số bạn thi đấu bóng bàn chiếm $\frac{1}{3}$ tổng số học sinh, số bạn thi đấu cờ vua bằng $\frac{3}{2}$ số bạn thi đấu bóng bàn, còn lại là thi đấu bóng đá. Hỏi lớp 4C có bao nhiêu bạn thi đấu bóng đá? (Biết rằng mỗi bạn chỉ thi đấu một môn)

23.9. Một hộp có 45 tấm thẻ, trong đó $\frac{4}{9}$ tổng số thẻ là thẻ vàng, số thẻ xanh bằng $\frac{3}{4}$ số thẻ vàng, còn lại là thẻ đỏ. Hỏi hộp đó có bao nhiêu tấm thẻ mỗi loại?

23.10. Trong vườn có 48 cây gồm ba loại: cam, hồng, bưởi. Số cây cam chiếm $\frac{1}{3}$ tổng số cây, số cây bưởi bằng $\frac{5}{3}$ số cây hồng. Hỏi mỗi loại trong vườn có bao nhiêu cây?

23.11. Số học sinh lớp 4A được chia làm ba loại: giỏi, khá, trung bình. Biết $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi là 4 bạn, $\frac{3}{4}$ số học sinh khá là 15 bạn, $\frac{1}{5}$ số học sinh trung bình là 1 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

23.12. Một ô tô đi quãng đường từ A đến B. Giờ thứ nhất đi được $\frac{4}{15}$ quãng đường, giờ thứ hai đi được $\frac{2}{5}$ quãng đường, giờ thứ ba ô tô đi 55 km nữa thì hết quãng đường. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét?

23.13. Một đội công nhân nhận sửa một đoạn đường trong ba ngày. Ngày thứ nhất đội sửa được $\frac{5}{9}$ đoạn đường. Ngày thứ hai đội sửa được $\frac{1}{4}$ đoạn đường. Ngày thứ ba đội sửa nốt 700 m còn lại. Hỏi đoạn đường đó dài bao nhiêu mét?

23.14. Một cửa hàng bán một số mét vải trong ba ngày. Ngày thứ nhất bán $\frac{3}{7}$ số mét vải. Ngày thứ hai bán $\frac{1}{4}$ số mét vải còn lại sau ngày thứ nhất. Ngày thứ ba bán nốt 75 m vải thì vừa hết. Tính số mét vải cửa hàng đã bán.

23.15. Hà đọc một cuốn sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất Hà đọc được $\frac{1}{4}$ số trang. Ngày thứ hai Hà đọc được $\frac{3}{5}$ số trang còn lại sau ngày thứ nhất. Ngày thứ ba Hà đọc nốt 60 trang cuối cùng. Hỏi cuốn sách đó có bao nhiêu trang?

PHIẾU TỰ LUYỆN 6

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. Hà có một phiếu bài tập gồm 50 câu trắc nghiệm. Hà làm hết và trả lời đúng 45 câu. Tìm tỉ số của số câu trả lời sai và số câu trả lời đúng.
2. Bác Minh mang 160 quả trứng vịt ra chợ để bán. Buổi sáng, bác Minh bán được $\frac{2}{5}$ số trứng. Buổi chiều, bác bán được $\frac{2}{3}$ số trứng còn lại sau buổi sáng. Hỏi cả hai buổi bác Minh đã bán được bao nhiêu quả trứng?
3. Một đội công nhân được giao nhiệm vụ sửa lại một đoạn đường trong ba ngày. Ngày thứ nhất, đội công nhân sửa được $\frac{1}{3}$ đoạn đường. Ngày thứ hai, đội công nhân sửa được $\frac{3}{7}$ đoạn đường. Ngày thứ ba, đội sửa nốt 150 m đường còn lại thì xong nhiệm vụ. Hỏi cả đoạn đường đó dài bao nhiêu mét?
4. Hiệu của hai số là số tròn chục lớn nhất có ba chữ số. Biết số thứ nhất bằng $\frac{4}{9}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.
5. Một hình chữ nhật có chu vi là 50 m. Tính diện tích hình chữ nhật đó, biết chiều dài gấp 4 lần chiều rộng.

CHUYÊN ĐỀ 24. TÍNH NGƯỢC

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Vẽ và giải toán bằng sơ đồ đoạn thẳng
- Kỹ năng thực hiện 4 phép tính với số tự nhiên và phân số
- Kỹ năng giải ba bài toán cơ bản về phân số

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Phương pháp tính ngược từ cuối là từ kết quả cuối cùng của bài toán, ta tính ngược lại để tìm giá trị ngay trước nó và cứ tiếp tục như vậy cho đến số phải tìm.
- Giải bài toán bằng phương pháp tính ngược là căn cứ vào dữ kiện cuối của bài toán để suy luận qua cách dùng lưu đồ, sơ đồ đoạn thẳng, lập bảng, ... để tìm ra đáp án.
- Một số dạng toán cơ bản:
 - + Biến đổi bằng các phép tính đơn giản.
 - + Sử dụng các phép biến đổi liên quan đến phân số.
 - + Thêm bớt tử phần này qua phần khác một số đơn vị hoặc một số lần hoặc một số phần.
 - + Biến đổi liên tiếp phức tạp cuối cùng thu được các phần bằng nhau.

VÍ DỤ

24.1. Tìm một số, biết rằng lấy số đó gấp lên 3 lần rồi cộng với 10, được bao nhiêu chia cho 5 thì được kết quả là 20.

Bài làm:



B là: $20 \times 5 = 100$

A là: $100 - 10 = 90$

Số cần tìm là: $90 : 3 = 30$

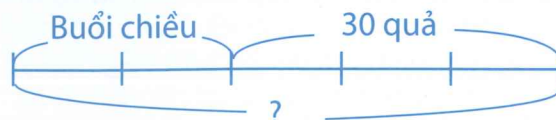
Đáp số : 30

24.2. Một cửa hàng bán hoa quả, buổi sáng bán được $\frac{1}{3}$ số quả dứa, buổi chiều bán được $\frac{2}{5}$ số quả dứa còn lại sau khi bán buổi sáng thì còn lại 30 quả. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu quả dứa?

Bài làm:

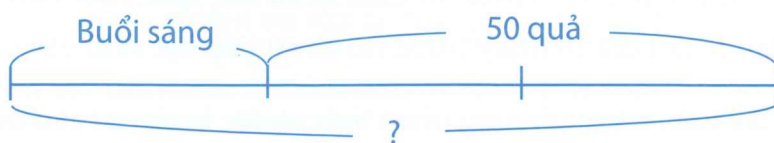
Ta có sơ đồ:

Số quả dứa còn lại sau buổi sáng:



Số dứa còn lại sau buổi sáng là: $30 : 3 \times 5 = 50$ (quả dứa)

Số quả dứa ban đầu:



Lúc đầu cửa hàng có số quả dứa là: $50 : 2 \times 3 = 75$ (quả dứa)

Đáp số : 75 quả dứa

24.3. Bảo và Bình có một số bi. Nếu Bảo cho Bình một số bi đúng bằng số bi mà Bình đang có, rồi Bình lại cho Bảo một số bi đúng bằng số bi còn lại của Bảo lúc đó thì Bình sẽ còn 35 viên bi và Bảo có 30 viên bi. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

Bài làm:

Ta có bảng sau:

	Bảo	Bình
Cuối cùng	30	35
Trước khi Bình cho	$30 : 2 = 15$	$35 + 15 = 50$
Trước khi Bảo cho (lúc đầu)	$15 + 25 = 40$	$50 : 2 = 25$

Giải thích bảng:

Trước khi Bình cho, số bi của Bảo là: $30 : 2 = 15$ (viên bi)

Trước khi Bình cho, số bi của Bình là: $35 + 15 = 50$ (con tem)

Lúc đầu số bi của Bình là: $50 : 2 = 25$ (viên bi)

Lúc đầu số bi của Bảo là: $15 + 25 = 40$ (viên bi)

Đáp số: Bảo: 40 viên bi; Bình: 25 viên bi.

LUYỆN TẬP

24.1. Tìm một số, biết lấy số đó cộng với 12, được bao nhiêu nhân với 8 rồi trừ đi 70 thì được kết quả là 250.

24.2. Tìm một số, biết lấy số đó trừ đi 8 rồi chia cho 5, lấy thương tìm được cộng với 98, được bao nhiêu nhân với 5 thì được kết quả là 2 505.

24.3. Tìm một phân số, biết lấy phân số đó cộng với $\frac{6}{7}$ rồi chia cho $\frac{3}{5}$, lấy thương tìm được trừ đi $\frac{1}{2}$ thì được kết quả là $\frac{3}{2}$.

24.4. Hùng và Minh có tất cả 36 nhãn vở. Nếu Hùng cho Minh 7 nhãn vở và Minh lại cho Hùng 5 nhãn vở thì số nhãn vở của hai bạn bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu nhãn vở?

24.5. Hà, Huệ và Mai sưu tầm được một số tem thư. Nếu Hà cho Huệ 11 chiếc tem và Mai cho Hà 12 chiếc tem thì khi đó số tem của ba bạn bằng nhau và bằng 25 chiếc. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn sưu tầm được bao nhiêu chiếc tem thư?

24.6. Ba bạn An, Bình, Chi sưu tầm được tất cả 120 con tem. Nếu An cho Bình 15 con tem, Bình cho Chi 10 con tem thì lúc này số tem của ba bạn bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn sưu tầm được bao nhiêu con tem?

24.7. Ba bạn Hoàng, Minh, Long có tất cả 90 quyển vở. Nếu Hoàng cho Minh 5 quyển vở, Minh cho Long 7 quyển vở, Long cho Hoàng 10 quyển vở thì số quyển vở lúc đó của mỗi bạn là bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở?

24.8. Trung bình cộng số chai nước rửa tay Lifebuoy ở hai thùng là 45 chai. Nếu chuyển 14 chai từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai, rồi lại chuyển 5 chai từ thùng thứ hai sang thùng thứ nhất thì khi đó số chai ở thùng thứ hai gấp hai lần số chai ở thùng thứ nhất. Hỏi lúc đầu, mỗi thùng có bao nhiêu chai nước rửa tay Lifebuoy?

24.9. Hai hộp có tất cả 24 cái bánh. Nếu Hoa chuyển 5 cái bánh từ hộp thứ nhất sang hộp thứ hai và 2 cái bánh từ hộp thứ hai sang hộp thứ nhất thì khi đó số bánh ở hộp thứ nhất bằng $\frac{5}{7}$ số bánh ở hộp thứ hai. Hỏi lúc đầu, mỗi hộp có bao nhiêu cái bánh?

24.10. Tùng và Quân có một số bi. Nếu Tùng chuyển cho Quân một số viên bi bằng số viên bi mà Quân đang có, sau đó Quân lại chuyển cho Tùng số viên bi đúng bằng số bi còn lại của Tùng. Cuối cùng, mỗi bạn đều có 20 viên bi. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

24.11. Việt, Nam, Mai có tất cả 48 quyển vở. Nếu Việt cho Nam một số vở Nam hiện có. Sau đó Nam lại cho Mai một số vở Mai hiện có. Rồi Mai lại cho Việt một số vở Việt hiện có thì lúc đó ba bạn có số vở bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở?

24.12. Hưng có một số cái kẹo. Hưng cho em $\frac{2}{3}$ số kẹo đó và 4 cái kẹo nữa thì còn lại 6 cái kẹo. Hỏi lúc đầu, Hưng có bao nhiêu cái kẹo?

24.13. Một người mang gà ra chợ bán. Lần thứ nhất người đó bán $\frac{3}{8}$ số gà. Lần thứ hai người đó bán $\frac{2}{5}$ số gà còn lại thì còn 18 con. Hỏi mỗi lần người đó bán được bao nhiêu con gà?

24.14. Hùng mang một số tiền đi mua đồ dùng học tập. Hùng mua sách hết $\frac{2}{3}$ số tiền mang theo, mua vở hết $\frac{3}{4}$ số tiền còn lại, cuối cùng mua một cây bút giá 30 000 đồng thì vừa hết số tiền đó. Hỏi Hùng mang theo bao nhiêu tiền?

24.15. Tuấn đọc một quyển sách trong ba ngày. Ngày đầu Tuấn đọc được $\frac{2}{5}$ số trang. Ngày thứ hai đọc tiếp $\frac{2}{3}$ số trang còn lại sau ngày thứ nhất. Ngày thứ ba đọc 42 trang cuối. Hỏi quyển sách đó có bao nhiêu trang?

24.16. (*) Một cửa hàng bán gạo, ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{2}{5}$ số gạo, ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{1}{3}$ số gạo còn lại sau ngày thứ nhất và 20 kg. Ngày thứ ba cửa hàng bán 60 kg nữa thì vừa hết số gạo. Hỏi lúc đầu, cửa hàng đó có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

24.17. (*) Trong giỏ có một số cam. Lần thứ nhất người ta lấy ra một nửa số cam rồi bớt lại 6 quả vào giỏ. Lần thứ hai lấy ra $\frac{1}{3}$ số cam còn lại trong giỏ và 4 quả. Cuối cùng trong giỏ còn 12 quả cam. Hỏi lúc đầu, trong giỏ có bao nhiêu quả cam?

PHIẾU CUỐI TUẦN 19

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Tích của 215 432 và 5 là:	_____
Bài 2. Trung bình cộng của 42; 48 và 60 là:	_____
Bài 3. Tính giá trị của biểu thức $A = 1\,237 + 545 \times m$ với $m = 5$	_____
Bài 4. Trung bình cộng của ba số là 126. Tổng của ba số đó là:	_____
Bài 5. Tích của hai số là 3 684, nếu gấp mỗi thừa số lên 3 lần thì tích mới là:	_____
Bài 6. Trung bình cộng của hai số là 75, biết số thứ nhất là 15. Tìm số thứ hai.	_____
Bài 7. Một chiếc xe tải chuyển đầu chở được 5 tấn hàng, chuyến thứ hai chở được 45 tạ hàng, chuyến thứ ba chở được 46 tạ hàng. Hỏi trung bình mỗi chuyến xe tải đó chở được bao nhiêu tạ hàng?	_____
Bài 8. Tìm số a, biết trung bình cộng của a và 518 là 458.	_____
Bài 9. Biết trung bình cộng của hai số là 1 800. Hỏi nếu thêm số thứ ba là 1 500 thì trung bình cộng của ba số là bao nhiêu?	_____
Bài 10. Khi đọc một quyển sách được đánh số từ trang 1, người ta nhận thấy trung bình mỗi trang phải dùng 2 chữ số. Hỏi quyển sách đó có bao nhiêu trang?	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm trung bình cộng của các số sau:

a) 210; 306; 378

b) 15; 20; 25; 30; 35

c) 1; 4; 7; 10; 13; 16; 19

d) 15; 20; 25;; 2 020; 2 025

Bài 2. Một người công nhân, trong hai giờ đầu, mỗi giờ làm được 32 sản phẩm. Trong sáu giờ tiếp theo, mỗi giờ người đó làm được 48 sản phẩm. Hỏi trung bình mỗi giờ người công nhân đó làm được bao nhiêu sản phẩm?

Bài 3. Trung bình cộng của 9 số tự nhiên là 235. Nếu thêm vào số thứ nhất 1 đơn vị, thêm vào số thứ hai 2 đơn vị, thêm vào số thứ ba 3 đơn vị, ... cứ như vậy cho đến số thứ chín thì trung bình cộng của 9 số mới là bao nhiêu?

PHIẾU CUỐI TUẦN 20

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Trung bình cộng của 60; 72 và 78 là:	_____
Bài 2. Trung bình cộng của các số 14; 21; 28; 35; 42; 49; 56 là:	_____
Bài 3. Trung bình cộng của hai số là 186. Biết hiệu của hai số đó là số bé nhất có ba chữ số khác nhau. Tìm hai số đó.	_____
Bài 4. Trung bình cộng của ba số là 416, biết hai trong ba số đó là 296 và 367. Số còn lại là:	_____
Bài 5. Tìm năm số chẵn liên tiếp, biết trung bình cộng của chúng là 52.	_____
Bài 6. Số thứ nhất là 255, số thứ hai là 179. Số thứ ba hơn trung bình cộng của cả ba số là 36 đơn vị. Tìm số thứ ba.	_____
Bài 7. Trung bình cộng của chín số tự nhiên liên tiếp là 151. Số lớn nhất trong chín số đó là:	_____
Bài 8. An cân nặng 37 kg, Bình cân nặng 41 kg, cân nặng của Chi bằng trung bình cộng cân nặng của cả ba bạn. Hỏi Chi cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	_____
Bài 9. Lucie làm được 26 tấm thiệp, Lily làm được 24 tấm thiệp, Tony làm được ít hơn trung bình cộng số thiệp của ba bạn là 4 tấm thiệp. Hỏi Tony làm được bao nhiêu tấm thiệp?	_____
Bài 10. Trung bình cộng của ba số là 68. Nếu gấp số thứ nhất lên 2 lần thì trung bình cộng của chúng là 89. Nếu gấp số thứ hai lên 4 lần thì trung bình cộng của chúng là 127. Tìm ba số đó.	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $2\,024 \times 101 - 2\,024$

b) $175 \times (35 + 65) - 125 \times (35 + 65)$

c) $25 \times 234 \times 4$

d) $80 \times 8 \times 5 \times 125$

Bài 2. Một đội xe có ba ô tô chở hàng. Ô tô thứ nhất chở được 4 tạ 25 kg, ô tô thứ hai chở nhiều hơn ô tô thứ nhất 56 kg nhưng ít hơn ô tô thứ ba 3 yến 8 kg. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam hàng?

Bài 3. Có ba kho chứa thực phẩm, trong đó kho A chứa 46 tấn thực phẩm, kho B chứa 62 tấn thực phẩm, kho C chứa nhiều hơn trung bình cộng số thực phẩm của ba kho là 6 tấn. Hỏi kho C chứa bao nhiêu tấn thực phẩm?

PHIẾU CUỐI TUẦN 21

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Tích của 215 và 123 là:	_____
Bài 2. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống: $123 \times 35 - 123 \times 25$ _____ $123 \times (35 - 25)$	_____
Bài 3. Một nhà hát có 10 lô ghế, mỗi lô ghế có 5 hàng, mỗi hàng có 20 ghế. Hỏi nhà hát đó tất cả có bao nhiêu ghế?	_____
Bài 4. Tìm y, biết: $(y - 24) \times 2\,203 = 2\,203 \times 2\,000$	_____
Bài 5. Có 360 lít mật ong chia đều vào 12 can. Hỏi 5 can như thế có bao nhiêu lít mật ong?	_____
Bài 6. Một cửa hàng có 7 tấm vải hoa, mỗi tấm dài 45 m. Cửa hàng đã bán được 4 tấm vải hoa như vậy. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải hoa?	_____
Bài 7. Một cửa hàng nhập về 144 bao đường và chia đều cho ba kho, sau đó nhập thêm vào mỗi kho 12 bao đường và bán hết số bao đường trong hai kho. Hỏi cửa hàng đó đã bán hết bao nhiêu bao đường?	_____
Bài 8. Có 150 chiếc bút chì xếp đều vào 6 hộp. Hỏi có 630 cái bút chì cùng loại đó thì xếp được bao nhiêu hộp như thế và còn thừa mấy cái bút chì?	_____
Bài 9. Cô giáo có 216 cái bút đựng đều trong 9 hộp. Cô giáo lấy ra 8 hộp bút để chia đều cho học sinh, mỗi học sinh được 6 cái bút. Hỏi cô đã chia cho bao nhiêu học sinh?	_____
Bài 10. Người ta dự định chia đều 200 lít dầu vào 8 thùng, nhưng thực tế mỗi thùng lại chứa ít hơn dự định 5 lít dầu. Hỏi cần bao nhiêu thùng để chứa hết 200 lít dầu đó?	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm x, biết:

a) $x : 123 = 65$ (dư 14)

b) $2\ 024 - x : 15 = 1\ 998$

Bài 2. Mua 5 đôi dép cùng loại hết 110 000 đồng, mua 4 đôi giày vải cùng loại hết 128 000 đồng. Hỏi mua 4 đôi dép và 1 đôi giày vải cùng loại như thế hết bao nhiêu tiền?

Bài 3. Một cơ quan dự định thuê một số xe khách chở 225 công nhân đi du lịch. Đến lúc khởi hành có 15 người vắng mặt nên mỗi xe chở bớt đi 3 người so với dự định. Hỏi lúc đầu, mỗi xe chở bao nhiêu người? Biết rằng, mỗi xe chở số người như nhau.

PHIẾU CUỐI TUẦN 22

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $18\ 625 : 125$

Bài 2. Cô Lucy chia đều 1 880 cái bánh quy vào các hộp, mỗi hộp 40 cái. Hỏi cô Lucy đã chia được bao nhiêu hộp bánh như thế?

Bài 3. Bác Grace xếp 1 072 quả trứng vào các khay, mỗi khay đựng được 25 quả. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu khay để xếp hết số trứng đó?

Bài 4. Tính: $864 : 12 + 336 : 12$

Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$6 \times 11 \times \square = 1\ 320$$

Bài 6. Trong một phép chia hết có thương là 954. Nếu giảm số bị chia đi 9 lần thì được thương mới là bao nhiêu?

Bài 7. Tìm thương của một phép chia hết, biết nếu giữ nguyên số bị chia và giảm số chia đi bảy lần thì được thương mới là số lớn nhất có ba chữ số khác nhau.

Bài 8. Một cửa hàng dự định chia số gạo trong kho vào 252 bao, mỗi bao 35 kg gạo. Tuy nhiên cửa hàng chỉ có 210 bao đựng. Hỏi mỗi bao sẽ có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 9. Một cửa hàng trong sáu ngày đầu bán được 3 150 kg đường. Ngày thứ bảy bán được số đường bằng $\frac{1}{5}$ tổng số đường của sáu ngày đầu. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường?

Bài 10. Chia 2 022 cho một số tự nhiên được thương là 288 và có số dư là số dư lớn nhất có thể của phép chia này. Tìm số chia trong phép chia đã cho.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải.

Bài 1. Đặt tính rồi tính

a) 105×214

b) $1\ 242 : 27$

c) $8\ 872 : 22$

d) $9\ 945 : 221$

Bài 2. Một cửa hàng có tất cả 552 miếng sushi các loại, được chia đều vào 23 hộp. Hỏi 7 hộp như thế có bao nhiêu miếng sushi?

Bài 3. Hà gấp được 36 ngôi sao, Linh gấp được 44 ngôi sao, Ngọc gấp được ít hơn trung bình cộng số ngôi sao của ba bạn là 4 ngôi sao. Hỏi Ngọc gấp được bao nhiêu ngôi sao?

PHIẾU CUỐI TUẦN 23

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích.

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $9\,548 - 6\,448 : 31$

Bài 2. Tìm y , biết: $2\,882 - 882 : y = 2\,833$

Bài 3. Điền số thích hợp vào dấu ? sao cho số chia là nhỏ nhất:

$$\boxed{?} : \boxed{} = 8 \text{ dư } 6$$

Bài 4. Một kho hàng lần đầu nhập về 1 216 kg nhu yếu phẩm, lần sau họ nhập về số hàng gấp đôi lần đầu. Toàn bộ số hàng đó được chia đều về 24 đại lí bán hàng. Hỏi mỗi đại lí bán hàng đã nhận bao nhiêu ki-lô-gam nhu yếu phẩm?

Bài 5. Cho biết số học sinh của 8 lớp khối Bốn được ghi lại thành một dãy số liệu như sau: 30; 35; 32; 33; 31; 29; 28; 32. Tính tổng số học sinh của khối Bốn.

Bài 6. Nhiệt độ trung bình của các ngày trong một tuần được ghi lại thành dãy số liệu như sau: 33°C ; 32°C ; 30°C ; 29°C ; 31°C ; 34°C ; 35°C . Tính trung bình cộng nhiệt độ của ngày lạnh nhất và nóng nhất trong tuần đó.

Bài 7. Jack có một con số may mắn mà bạn ấy rất yêu thích. Nếu lấy số đó cộng với 64 rồi nhân với 25 thì được kết quả là 2 075. Tìm con số may mắn của Jack.

Bài 8. Mua 4 chiếc cốc hết 96 000 đồng, mua 6 chiếc đĩa 72 000 đồng. Hỏi mua 5 chiếc cốc và 2 chiếc đĩa cùng loại hết bao nhiêu tiền?

Bài 9. Một khu vườn trồng ba loại cây: cam, bưởi, táo. Trong đó có 40 cây cam, 30 cây bưởi, số cây táo nhiều hơn trung bình cộng của cả ba loại cây là 2 cây. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây táo?

Bài 10. Tổng của 11 số lẻ liên tiếp là 1 375. Tìm số lớn nhất trong 11 số lẻ đó.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải.

Bài 1. Bảng dưới đây cho biết quãng đường mà chú Sơn chạy được trong các ngày của tuần này.

Ngày	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
Quãng đường (m)	4 600	4 620	4 254	5 000	4 376

a) Sắp xếp các ngày tương ứng với quãng đường chú Sơn chạy được theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Hỏi trung bình mỗi ngày chú Sơn chạy được bao nhiêu mét?

Bài 2. Người ta chia đều 448 chiếc bút chì màu vào 32 hộp. Hỏi 15 hộp như thế có bao nhiêu chiếc bút chì?

Bài 3. Có hai con xúc xắc, mỗi con có 6 mặt được đánh số từ 1 đến 6. Hỏi có bao nhiêu khả năng có thể xảy ra khi gieo đồng thời 2 con xúc xắc đó xuất hiện hai mặt có số chấm mà tổng bằng 8?

PHIẾU CUỐI TUẦN 24

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Cân nặng của 5 học sinh lần lượt là 28 kg, 30 kg, 33 kg, 34 kg và 35 kg. Hỏi trung bình mỗi học sinh nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 2. Mua 5 kg táo phải trả tất cả 300 000 đồng. Hỏi mua 8 kg táo như thế thì phải trả bao nhiêu tiền?

Bài 3. Cho dãy số liệu về số chiếc xe đạp mà cửa hàng bán được trong 1 tuần (từ thứ Hai đến Chủ Nhật) lần lượt như sau:

28; 22; 19; 24; 32; 30; 31.

Hỏi vào thứ mấy trong tuần thì cửa hàng bán được số chiếc xe đạp nhiều nhất?

Bài 4. Một cửa hàng hoa quả nhập về 480 kg cam được chia đều vào 24 thùng. Cửa hàng đã bán đi 15 thùng. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam cam?

Bài 5. Viết phân số chỉ số phần được tô màu trong hình dưới đây:



Bài 6. Thương của phép chia $12 : 13$ được viết dưới dạng phân số là:

Bài 7. Rút gọn phân số $\frac{54}{78}$ về phân số tối giản.

Bài 8. Biết rằng: $\frac{35}{49} = \frac{5}{a} = \frac{b}{14}$. Tính $a + b$.

Bài 9. Có bao nhiêu phân số có tích của tử số và mẫu số bằng 24?

Bài 10. Có bao nhiêu phân số tối giản có tử số là 5 và mẫu số nhỏ hơn 100?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Cho các phân số: $\frac{3}{12}$; $\frac{11}{19}$; $\frac{15}{45}$; $\frac{9}{25}$; $\frac{36}{54}$.

a) Điền các phân số thích hợp vào chỗ trống.

Các phân số tối giản là: _____

Các phân số chưa tối giản là: _____

b) Rút gọn các phân số chưa tối giản ở câu a.

Bài 2. Chú Hùng đi xe máy từ quê lên thành phố với quãng đường dài 150 km. Biết rằng cứ 100 km thì tiêu hao hết 2 lít xăng và giá mỗi lít xăng là 23 000 đồng. Hỏi chú Hùng tốn ít nhất bao nhiêu tiền mua xăng để đủ cho xe máy đi hết quãng đường đó?

Bài 3. Cho dãy số liệu về số học sinh của các lớp khối Bốn của một trường Tiểu học lần lượt là:

30; 32; 31; 34; 35; 36; 30; 32; 31; 33; 28.

a) Khối Bốn trường Tiểu học đó có bao nhiêu lớp?

b) Tính trung bình cộng số học sinh mỗi lớp của khối Bốn trường Tiểu học đó.

c) Có bao nhiêu lớp của khối Bốn có số học sinh nhiều hơn trung bình cộng số học sinh mỗi lớp của khối Bốn?

PHIẾU CUỐI TUẦN 25

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Cho dãy số liệu về số tuổi của các thành viên trong câu lạc bộ Tin học của một trường Tiểu học là:

7; 8; 9; 10; 9; 9; 10; 10; 10; 8; 9; 9.

Tính trung bình cộng số tuổi các thành viên trong câu lạc bộ đó.

Bài 2. Có 72 chiếc bánh được đóng đều vào 6 hộp. Hỏi 108 chiếc bánh cùng loại sẽ đóng được bao nhiêu hộp như vậy?

Bài 3. Mai có ba ngăn để sách, ngăn thứ nhất có 18 quyển sách, ngăn thứ hai có 24 quyển sách. Biết rằng trung bình mỗi ngăn có 23 quyển sách. Hỏi ngăn thứ ba có bao nhiêu quyển sách?

Bài 4. Một đoàn tàu chở hàng gồm 16 toa. Trong đó có 9 toa mỗi toa chở 13 600 kg hàng và các toa còn lại mỗi toa chở 12 400 kg hàng. Hỏi trung bình mỗi toa chở bao nhiêu ki-lô-gam hàng?

Bài 5. Rút gọn phân số $\frac{56}{72}$ được phân số tối giản là:

Bài 6. Trong các phân số $\frac{12}{15}$; $\frac{20}{100}$; $\frac{16}{32}$; $\frac{9}{24}$, phân số bằng $\frac{3}{8}$ là:

Bài 7. Tìm y, biết: $\frac{y-5}{24} = \frac{3}{4}$

Bài 8. Tính: $\frac{12 \times 7 \times 4}{36 \times 6}$

Bài 9. Một phân số có trung bình cộng của tử số và mẫu số là 375. Biết mẫu số lớn hơn tử số 500 đơn vị. Rút gọn phân số đó được phân số tối giản là:

Bài 10. Cho dãy phân số: $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{1}{12}$; $\frac{1}{20}$; ... Viết tiếp hai phân số

tiếp theo vào dãy theo quy luật.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Tìm y , biết:

a) $\frac{y}{24} = \frac{3}{8}$

b) $\frac{y+5}{36} = \frac{5}{6}$

c) $\frac{y+4}{40} = \frac{12}{15}$

Bài 2. Tìm một phân số có tổng tử số và mẫu số bằng 27. Biết rằng nếu mẫu số bớt đi 7 đơn vị thì phân số đó có giá trị bằng 1.

Bài 3. Tính:

a) $A = \frac{24 \times 45}{3 \times 5 \times 8 \times 9}$

b) $B = \frac{3\,636 \times 54}{4\,848 \times 45}$

PHIẾU CUỐI TUẦN 26

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

$$\frac{2\,023}{2\,024} \square 1$$

Bài 2. Trong các phân số $\frac{56}{57}$; $\frac{9}{8}$; $\frac{24}{24}$; $\frac{99}{100}$, phân số lớn hơn 1 là:

Bài 3. Trong các phân số $\frac{8}{12}$; $\frac{20}{8}$; $\frac{14}{21}$; $\frac{12}{16}$, các phân số bằng nhau là:

Bài 4. Tìm x để giá trị phân số $\frac{x}{24}$ bằng 3.

Bài 5. Tìm phân số có mẫu số là 48 và bằng phân số $\frac{7}{42}$.

Bài 6. Trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{7}{8}$; $\frac{13}{16}$, phân số lớn nhất là:

Bài 7. Trong các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{2}{9}$, phân số bé nhất là:

Bài 8. So sánh $\frac{2\,023}{2\,025}$ và $\frac{2\,025}{2\,027}$.

Bài 9. Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$\frac{3}{2}; \frac{7}{8}; \frac{6}{5}; \frac{3}{4}$$

Bài 10. Có bao nhiêu số tự nhiên n thỏa mãn $\frac{1}{4} < \frac{n}{12} < \frac{5}{8}$?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a) $\frac{3}{4}; \frac{11}{12}$

b) $\frac{3}{7}; \frac{5}{9}$

c) $\frac{1}{2}; \frac{3}{5}; \frac{11}{20}$

Bài 2. Cho phân số $\frac{53}{90}$. Tìm số tự nhiên m , biết rằng khi bớt m ở tử số và giữ nguyên mẫu số của phân số đó ta được phân số mới có giá trị bằng $\frac{5}{9}$.

Bài 3. So sánh $A = \frac{2\,023 \times 2\,024}{2\,022 \times 2\,025}$ và 1.

PHIẾU CUỐI TUẦN 27

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $\frac{1}{9} + \frac{2}{9} + \frac{5}{9}$

Bài 2. Tìm y, biết: $y + \frac{1}{5} = \frac{9}{10}$

Bài 3. Một ô tô ngày đầu đi được $\frac{1}{4}$ quãng đường, ngày hôm sau đi được $\frac{1}{2}$ quãng đường. Hỏi cả hai ngày ô tô đi được tất cả bao nhiêu phần quãng đường đó?

Bài 4. Hộp thứ nhất đựng $\frac{1}{4}$ kg kẹo. Hộp thứ hai đựng nhiều hơn hộp thứ nhất $\frac{1}{5}$ kg kẹo. Hỏi cả hai hộp đựng bao nhiêu ki-lô-gam kẹo?

Bài 5. Tính: $\frac{7}{20} + \frac{5}{8} + \frac{13}{20} + \frac{11}{8}$

Bài 6. Có ba vòi nước chảy vào một bể. Trong 1 giờ, vòi thứ nhất chảy được $\frac{1}{4}$ bể, vòi thứ hai chảy được $\frac{1}{5}$ bể, vòi thứ ba chảy được $\frac{3}{10}$ bể. Hỏi trong 1 giờ, cả ba vòi chảy được bao nhiêu phần của bể nước?

Bài 7. Tìm các số tự nhiên n, biết $1 < \frac{n}{5} < \frac{8}{5}$.

Bài 8. Tìm một phân số, biết nếu lấy phân số đó trừ đi 2, được bao nhiêu trừ tiếp đi $\frac{7}{8}$ thì được kết quả là $\frac{9}{4}$.

Bài 9. Tính: $\frac{30 \times 25 \times 7 \times 8}{75 \times 8 \times 12 \times 14}$

Bài 10. Tính: $A = \frac{2}{5 \times 7} + \frac{2}{7 \times 9} + \frac{2}{9 \times 11} + \frac{2}{11 \times 13} + \frac{2}{13 \times 15}$

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính:

a) $\frac{1}{2} + \frac{2}{5} + \frac{3}{10}$

b) $\frac{5}{4} - \frac{7}{12} + \frac{3}{8}$

c) $\frac{11}{5} - \frac{7}{15} - \frac{4}{3}$

Bài 2. Một thanh sắt dài $\frac{7}{4}$ m. Người ta cắt thanh sắt đó thành 3 đoạn. Đoạn thứ nhất dài $\frac{1}{2}$ m, đoạn thứ hai dài hơn đoạn thứ nhất $\frac{1}{8}$ m. Tính chiều dài đoạn thứ ba.

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{8}{27} + \frac{4}{15} + \frac{19}{27} + \frac{11}{15}$

b) $\frac{66}{30} + \frac{12}{7} + \frac{27}{81} - \frac{5}{25} + \frac{6}{9} - \frac{10}{14}$

PHIẾU CUỐI TUẦN 28

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Bốn bạn Anna, Mia, Peter và Chloe lần lượt có chiều cao là 138 cm; 142 cm; 144 cm và 140 cm. Hỏi trung bình chiều cao của mỗi bạn là bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài 2. 8 hộp bút chì như nhau có 96 chiếc bút chì. Hỏi 5 hộp như thế có bao nhiêu bút chì?

Bài 3. Trong các phân số $\frac{3}{2}$; $\frac{18}{4}$; $\frac{20}{12}$, phân số lớn nhất là:

Bài 4. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống: $\frac{9}{10}$ $\frac{3}{4}$

Bài 5. Tính: $\frac{11}{12} + \frac{5}{18}$

Bài 6. Nếu chúng ta sơn các mặt của một con xúc xắc: 4 màu xanh, 2 màu đỏ thì xác suất nhận được mặt màu xanh là bao nhiêu?

Bài 7. My làm được 16 tấm thiệp, Lan làm được 14 tấm thiệp, Ngọc làm được ít hơn trung bình cộng số thiệp của cả ba bạn là 2 tấm. Hỏi Ngọc làm được bao nhiêu tấm thiệp?

Bài 8. Có hai xe chở gạo, xe thứ nhất chở được 8 bao gạo, xe thứ hai chở được 6 bao gạo. Xe thứ nhất chở được nhiều hơn xe thứ hai 400 kg gạo. Hỏi mỗi xe chở được bao nhiêu tạ gạo? Biết các bao chứa khối lượng gạo như nhau.

Bài 9. Tìm một phân số có tổng tử số và mẫu số bằng 17, tử số hơn mẫu số 5 đơn vị.

Bài 10. Cho $B = \frac{2\ 021 \times 2\ 022 + 18}{2\ 020 \times 2\ 024 - 2\ 000}$. Hãy so sánh B với 1.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $2 \times \frac{3}{16} \times \frac{4}{15} \times 5$

b) $\frac{6}{7} \times \frac{14}{9} \times \frac{3}{18}$

c) $\frac{9}{13} \times \frac{1}{3} + \frac{9}{13} \times \frac{1}{4} + \frac{7}{12} \times \frac{4}{13}$

d) $\frac{5}{8} \times \frac{5}{6} + \frac{2}{3} \times \frac{10}{16} - \frac{5}{8} \times \frac{1}{2}$

Bài 2. Một người đi xe máy đi từ A đến B. Sau một giờ, người đó đi được $\frac{1}{8}$ quãng đường. Giờ thứ hai, người đó đi được $\frac{1}{6}$ quãng đường. Giờ thứ ba, người đó đi được quãng đường gấp đôi quãng đường giờ thứ hai đi được. Hỏi sau ba giờ, người đó đã đi được bao nhiêu phần quãng đường?

Bài 3. Tính: $\frac{2}{1 \times 5} + \frac{2}{5 \times 9} + \frac{2}{9 \times 13} + \frac{2}{13 \times 17} + \dots + \frac{2}{81 \times 85}$

PHIẾU CUỐI TUẦN 29

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Phân số $\frac{1}{5}$ gấp phân số $\frac{1}{25}$ số lần là:	_____
Bài 2. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống: $\frac{6}{7}$ $\frac{9}{11}$	_____
Bài 3. So sánh: $A = \frac{3}{7} \times \frac{11}{5} - \frac{3}{7} \times \frac{1}{5}$ và $B = \frac{7}{8}$	_____
Bài 4. Tính: $\frac{2 \times 35 \times 6}{5 \times 7 \times 12}$	_____
Bài 5. Tìm x, biết: $\frac{13}{6} - \frac{7}{24} : x = \frac{2}{9}$	_____
Bài 6. Trung bình cộng của các số: 11; 18; 25; 32; 39; 46; 53 là:	_____
Bài 7. Tìm số tự nhiên n, biết: $\frac{48}{11} \times \frac{121}{24} < n < \frac{100}{21} \times \frac{126}{25}$	_____
Bài 8. Mẹ mua 12 túi kẹo cam và 8 túi kẹo dâu thì được tất cả 240 chiếc kẹo. Hỏi mẹ có bao nhiêu chiếc kẹo mỗi loại? Biết mỗi túi chứa số chiếc kẹo như nhau.	_____
Bài 9. Diện tích của một hình vuông là $\frac{16}{25}$ m ² . Tính chu vi hình vuông đó.	_____
Bài 10. Hà gấp được một số ngôi sao và chia vào ba hộp. Hộp I đựng $\frac{2}{5}$ số ngôi sao, hộp II đựng $\frac{1}{3}$ số ngôi sao, hộp III đựng số ngôi sao còn lại. Hỏi Hà gấp được bao nhiêu ngôi sao, biết hộp III đựng ít hơn hộp I 20 ngôi sao?	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{17}{12} + \frac{9}{7} - \left(\frac{27}{21} - \frac{7}{12} \right)$

b) $\frac{7}{8} : \frac{14}{9} \times \frac{3}{18}$

c) $\frac{8}{19} : \frac{7}{3} + \frac{7}{19} : \frac{7}{3} + \frac{4}{19} : \frac{7}{3}$

d) $\frac{13}{14} \times \frac{17}{4} \times \frac{56}{15} \times \frac{70}{39} : \frac{34}{21} \times \frac{25}{49}$

Bài 2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 25 m, chiều rộng 18 m. Người ta dùng $\frac{2}{5}$ diện tích để đào ao, phần đất còn lại để làm vườn. Tính diện tích phần đất dùng để làm vườn.

Bài 3. Tính: $\left(1 + \frac{1}{3}\right) \times \left(1 + \frac{1}{8}\right) \times \left(1 + \frac{1}{15}\right) \times \dots \times \left(1 + \frac{1}{9999}\right)$

PHIẾU CUỐI TUẦN 30**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** $\frac{2}{5}$ của 10 kg là:

Bài 2. Tìm y, biết: $y \times \frac{3}{2} + y = \frac{5}{4}$

Bài 3. Có một số lít nước mắm đóng vào các can. Nếu mỗi can chứa 4 lít thì đóng được 28 can. Hỏi nếu mỗi can chứa 8 lít thì đóng được bao nhiêu can?

Bài 4. Một tờ giấy hình vuông có cạnh dài 12 cm. Mai dùng $\frac{7}{9}$ diện tích tờ giấy để làm thủ công. Tính diện tích giấy Mai đã dùng.

Bài 5. Lan có 42 viên kẹo. Lan cho An $\frac{2}{3}$ số kẹo. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu viên kẹo?

Bài 6. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$\frac{13}{7} \square \frac{23}{17}$$

Bài 7. Có 30 đề thi, trong đó có 10 đề khó, 20 đề cơ bản. Tính xác suất để một học sinh bắt được đề cơ bản.

Bài 8. Gieo cùng một lúc 2 đồng xu giống nhau với 2 mặt: một mặt sấp (ký hiệu là S) và một mặt ngửa (ký hiệu là N). Tính xác suất để nhận được kết quả là NN.

Bài 9. Tìm một phân số, biết nếu lấy phân số đó trừ đi $\frac{3}{7}$ rồi nhân với

 $\frac{14}{9}$ thì được kết quả là $\frac{5}{6}$.**Bài 10.** Cho phân số $\frac{51}{61}$. Hỏi phải chuyển ở tử số xuống mẫu số bao

nhiều đơn vị để được phân số có giá trị bằng $\frac{3}{5}$?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $\frac{3}{4}$ của 52 là: _____

b) $\frac{5}{9}$ của 72 là: _____

c) $\frac{2}{9}$ của 27 m là: _____

d) $\frac{4}{7}$ của 252 kg là: _____

Bài 2. Mẹ sinh con khi mẹ 28 tuổi. Hiện nay, tuổi con bằng $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người sau ba năm nữa.

Bài 3. Sau học kì I, Nam có ít hơn Hà 12 hoa điểm tốt. Biết $\frac{1}{3}$ số hoa điểm tốt của Nam bằng $\frac{2}{7}$ số hoa điểm tốt của Hà. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu hoa điểm tốt sau học kì I?

PHIẾU CUỐI TUẦN 31

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Tìm $\frac{1}{3}$ của $\frac{6}{5}$	_____
Bài 2. Tính: $1 - \frac{3}{8} + \frac{1}{4}$	_____
Bài 3. Tìm x, biết: $\frac{x-3}{12} = \frac{15}{36}$	_____
Bài 4. Hãy viết các phân số có tử số là 3 và nằm giữa hai phân số $\frac{1}{6}$ và $\frac{1}{5}$	_____
Bài 5. Bốn bạn Hoa, Hồng, Trang, Yến có chiều cao lần lượt là: 129 cm; 132 cm; 125 cm; 136 cm. Chiều cao của bạn cao nhất hơn chiều cao của bạn thấp nhất bao nhiêu xăng-ti-mét?	_____
Bài 6. Bạn Minh đã ăn một nửa của $\frac{3}{5}$ chiếc bánh ngọt nhân kem. Hỏi phân số chỉ phần bánh còn lại sau khi bạn Minh ăn là bao nhiêu?	_____
Bài 7. Một miếng bìa hình chữ nhật có chu vi là 72 cm, chiều dài hơn chiều rộng 6 cm. Lan cắt $\frac{4}{7}$ miếng bìa để gấp hộp. Tính diện tích còn lại của miếng bìa đó.	_____
Bài 8. Trung bình cộng của hai số là 13. Nếu thêm một số thứ ba nữa thì trung bình cộng của ba số là 11. Tìm số thứ ba đó.	_____
Bài 9. Một trại chăn nuôi có 240 con gồm gà, bò và lợn. Trong đó số gà chiếm $\frac{2}{5}$ tổng số con, số lợn chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số con, còn lại là bò. Hỏi trại chăn nuôi có bao nhiêu con bò?	_____
Bài 10. Tính: $A = \frac{2}{3} + \frac{2}{15} + \frac{2}{35} + \frac{2}{63} + \frac{2}{99}$	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $\frac{2}{3}$ của ____ bằng 24

b) $\frac{5}{6}$ của ____ bằng 120

c) $\frac{7}{9}$ của ____ bằng 91

d) $\frac{11}{3}$ của ____ bằng 121

Bài 2. Một cửa hàng lương thực, buổi sáng bán được $\frac{3}{5}$ tổng số gạo, buổi chiều bán được $\frac{2}{7}$ tổng số gạo. Tính ra buổi sáng cửa hàng bán được nhiều hơn buổi chiều là 77 kg gạo. Hỏi cả hai buổi, cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 3. Mai cần hoàn thành 40 bài tập trong 7 ngày. Trong ba ngày đầu, Mai hoàn thành được $\frac{3}{5}$ tổng số bài. Ngày thứ tư, Mai hoàn thành số bài bằng $\frac{1}{4}$ số bài còn lại. Ngày thứ năm và sáu, Mai hoàn thành thêm số bài bằng $\frac{1}{4}$ số bài đã hoàn thành ở bốn ngày đầu. Hỏi ngày cuối cùng, Mai cần hoàn thành bao nhiêu bài nữa?

PHIẾU CUỐI TUẦN 32

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Phân số bé nhất trong các phân số $\frac{22}{23}; \frac{19}{19}; \frac{21}{20}$ là:	_____
Bài 2. Tìm x, biết: $\frac{13-x}{8} = \frac{28}{32}$	_____
Bài 3. Tính: $\frac{23}{24} - \frac{3}{8} + \frac{1}{4}$	_____
Bài 4. So sánh: $A = \frac{2\ 023}{2\ 025}$ và $B = \frac{2\ 021}{2\ 023}$	_____
Bài 5. Cho dãy số liệu về điểm thi môn Toán học kì I của một nhóm bạn ở lớp 4A lần lượt là: 10; 9; 9; 10; 8; 8; 9; 10; 8; 9. Tính trung bình cộng điểm thi môn Toán học kì 1 của nhóm bạn đó.	_____
Bài 6. Một hình chữ nhật có chiều dài là 60 cm. Chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.	_____
Bài 7. An có 200 000 đồng. An mua vở hết $\frac{2}{5}$ số tiền, mua sách hết $\frac{1}{4}$ số tiền. Hỏi An còn lại bao nhiêu tiền?	_____
Bài 8. Cho phân số $\frac{31}{53}$. Hỏi phải bớt đi ở tử số và thêm vào mẫu số cùng một số tự nhiên nào để được phân số mới có giá trị là $\frac{2}{5}$.	_____
Bài 9. Cho hai số lẻ mà số lớn gấp 3 lần số bé. Biết giữa chúng có 13 số chẵn. Tìm hai số lẻ đó.	_____
Bài 10. Tìm số lớn nhất có ba chữ số, biết tổng các chữ số của số đó là 12, tỉ số giữa chữ số hàng chục và hàng đơn vị là $\frac{1}{3}$.	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Một đội công nhân có 30 người, trong đó có 12 công nhân nữ. Tính tỉ số số nữ và số nam của đội công nhân đó.

Bài 2. Kelly có một số quả bóng bay gồm hai màu: trắng và hồng. Trong đó có 40 quả bóng màu trắng, số quả bóng màu hồng bằng $\frac{4}{5}$ số quả bóng màu trắng. Hỏi Kelly có tất cả bao nhiêu quả bóng bay?

Bài 3. Bách nhiều hơn Tùng 45 viên bi. Hai bạn chơi bi với nhau, Bách đã thắng Tùng 6 viên bi nên lúc này số bi của Bách bằng $\frac{5}{2}$ số bi của Tùng. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

PHIẾU CUỐI TUẦN 33

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $\frac{7}{9} \times \frac{25}{28} \times \frac{4}{5}$

Bài 2. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$7 \text{ m}^2 25 \text{ cm}^2 \quad \square \quad 725 \text{ dm}^2$$

Bài 3. Có 30 viên bi được chia đều vào 5 hộp. Hỏi 7 hộp bi như thế có bao nhiêu viên bi?

Bài 4. Viết số tự nhiên nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau mà tổng các chữ số bằng 17.

Bài 5. Người ta dùng $\frac{5}{7}$ diện tích một mảnh đất để xây kho chứa hàng rộng 105 m². Hỏi diện tích mảnh đất đó là bao nhiêu mét vuông?

Bài 6. So sánh: $A = \frac{40}{57}$ và $B = \frac{41}{55}$

Bài 7. Một ô tô trong 2 giờ đầu, mỗi giờ đi được 55 km; trong 3 giờ sau, mỗi giờ đi được 50 km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài 8. Trong hộp có 15 viên bi đỏ, 12 viên bi tím, 8 viên bi nâu có kích thước giống hệt nhau. Không nhìn vào hộp, cần bốc ra ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn trong số các viên bi lấy ra có đủ 3 màu?

Bài 9. Nam đi bộ từ nhà đến trường. Bạn đã đi được $\frac{3}{4}$ quãng đường thì còn cách trường 120 m nữa. Hỏi quãng đường từ nhà Nam đến trường dài bao nhiêu mét?

Bài 10. Lan có một số con hạc giấy. Lan tặng bạn Hà $\frac{2}{5}$ số hạc, tặng bạn Nhi $\frac{5}{9}$ số hạc còn lại sau khi cho Hà. Cuối cùng, Lan còn 24 con hạc. Hỏi ban đầu, Lan có bao nhiêu con hạc?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm số tự nhiên x, biết:

a) Tỉ số của x và 18 là $\frac{7}{9}$

b) Tỉ số của 125 và x là $\frac{5}{2}$ (x khác 0)

Bài 2. Hiện nay, tuổi mẹ gấp bảy lần tuổi con. Sau 4 năm nữa, tổng số tuổi của hai mẹ con là 48 tuổi. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Bài 3. Trong vườn trồng bốn loại cây : cam, ổi, táo, nhãn. Biết số cây cam, ổi, táo lần lượt bằng $\frac{1}{7}, \frac{1}{6}, \frac{1}{4}$ số cây trong vườn, còn lại là nhãn. Tính số cây mỗi loại, biết rằng số cây trong vườn chưa đến 100 cây.

PHIẾU CUỐI TUẦN 34

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $A = 63 \times 69 + 79 \times 69 - 42 \times 69$

Bài 2. Tính: $\frac{13}{24} + \frac{15}{16} : \frac{9}{24}$

Bài 3. Một quyển sách dày 200 trang, Nick đã đọc $\frac{3}{10}$ số trang của quyển sách đó. Hỏi Nick đã đọc được bao nhiêu trang sách?

Bài 4. Tìm một số, biết $\frac{4}{7}$ của số đó bằng 64.

Bài 5. Hùng và Dũng có tất cả 48 cái tem. Nếu Hùng cho Dũng 5 cái tem thì Dũng có số tem nhiều gấp đôi Hùng. Hỏi lúc đầu, mỗi bạn có bao nhiêu cái tem?

Bài 6. Tìm một số tự nhiên có ba chữ số, biết tổng các chữ số của nó bằng 18, chữ số hàng trăm kém tổng các chữ số hàng chục và hàng đơn vị là 2, chữ số hàng đơn vị hơn chữ số hàng chục là 4.

Bài 7. Tìm số tự nhiên \overline{ab} , biết rằng: $\overline{ab} = (a + b) \times 8 + 3$

Bài 8. Hiện nay, anh hơn em 3 tuổi. Ba năm sau, tổng số tuổi của hai anh em là 33 tuổi. Tính tuổi em hiện nay.

Bài 9. Một người bán dưa, lần thứ nhất bán $\frac{1}{4}$ số dưa, lần thứ hai

bán $\frac{1}{2}$ số dưa còn lại sau lần thứ nhất. Hỏi người đó mang bán bao nhiêu quả dưa? Biết người đó còn 150 quả dưa chưa bán.

Bài 10. Tính: $B = \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} + \dots + \frac{1}{72} + \frac{1}{90}$

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính:

a) $\frac{5}{12} + \frac{13}{11} + \frac{7}{12} - \frac{2}{11}$

b) $\frac{7}{28} : \frac{5}{9} - \frac{7}{28} \times \frac{4}{5}$

Bài 2. Trung bình cộng của hai số là 72. Tìm hai số đó, biết số lớn gấp ba lần số bé.

Bài 3. Một quầy hàng bán hoa quả, buổi sáng bán được $\frac{2}{5}$ số cam, buổi chiều bán được $\frac{3}{4}$ số cam còn lại sau khi bán buổi sáng thì còn 6 kg. Hỏi lúc đầu, quầy hàng có bao nhiêu ki-lô-gam cam?

PHIẾU CUỐI TUẦN 35

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $2\ 387 + 3\ 457 + 1\ 613 - 457$

Bài 2. Tìm hai phân số có tổng là $\frac{11}{8}$ và tỉ số là $\frac{1}{5}$.

Bài 3. Một hình vuông có diện tích là $\frac{9}{16} \text{ m}^2$. Tính chu vi của hình vuông đó.

Bài 4. Tìm \overline{abc} , biết: $\overline{abc1} + \overline{1abc} = 3707$

Bài 5. Bạn Mai mua vở hết $\frac{2}{3}$ số tiền, mua bút hết $\frac{1}{5}$ số tiền, còn lại 20 000 đồng. Hỏi ban đầu, Mai có bao nhiêu tiền?

Bài 6. Tìm số tự nhiên có ba chữ số đồng thời chia hết cho 5 và 9, biết rằng số đó đọc xuôi và đọc ngược đều như nhau.

Bài 7. Hai ngăn sách có tất cả 180 quyển sách. Người ta chuyển 15 quyển sách từ ngăn dưới lên ngăn trên, sau đó lại chuyển 8 quyển sách từ ngăn trên xuống ngăn dưới thì lúc này, hai ngăn có số sách bằng nhau. Hỏi lúc đầu, mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách?

Bài 8. Nam đọc một cuốn sách. Ngày thứ nhất Nam đọc được $\frac{2}{5}$ số trang, ngày thứ hai đọc được $\frac{4}{9}$ số trang còn lại sau ngày thứ nhất thì còn 60 trang nữa. Hỏi cuốn sách đó có bao nhiêu trang?

Bài 9. Cho phân số $\frac{41}{71}$. Tìm một số tự nhiên a sao cho cùng cộng thêm a vào tử số và mẫu số của phân số đó ta được phân số mới có giá trị bằng $\frac{5}{8}$.

Bài 10. Trong các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 2 024 có tất cả bao nhiêu số không chia hết cho 3?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm một số tự nhiên, biết lấy số đó trừ đi 80 rồi nhân với 25, được bao nhiêu đem cộng với 77 thì được kết quả là 702

Bài 2. Trong ba ngày, công viên đã đón 2 150 lượt khách. Trong đó, số lượt khách của ngày thứ nhất bằng $\frac{3}{4}$ số lượt khách của ngày thứ hai, ngày thứ ba có 890 lượt khách. Tính số lượt khách của công viên đó trong ngày thứ nhất, ngày thứ hai.

Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật được chia làm ba phần để làm nhà, trồng cây và xây kho. Diện tích xây nhà chiếm $\frac{5}{9}$ diện tích mảnh đất, diện tích trồng cây bằng $\frac{11}{25}$ diện tích xây nhà, diện tích kho là 108 m². Tính diện tích của mảnh đất đó.

